

BỘ XÂY DỰNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN KIẾN TRÚC QUỐC GIA

QUY CHẾ

VỀ TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Hà Nội - 2021

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIẾN TRÚC QUỐC GIA

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 137/2000/QĐ-TTg ngày 28/1/2000 về việc giao nhiệm vụ đào tạo Tiến sĩ cho Viện Nghiên cứu Kiến trúc nay là Viện Kiến trúc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 09/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Viện Kiến trúc Quốc gia;

Căn cứ quyết định số 455/QĐ-BXD ngày 25/4/2014 Về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Kiến trúc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 144/QĐ-VKTQG ngày 27/06/2014 Về việc Ban hành Quy định về Tổ chức và quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 Về việc Ban hành “Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ”;


Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Hợp tác Quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ;

Điều 2. Quy chế này có hiệu lực từ ngày ký;

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo và Hợp tác Quốc tế; Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính; Trưởng phòng Quản lý Khoa học Kỹ thuật và Dữ liệu; Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Các thành viên Hội đồng Khoa học - Đào tạo và các nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 
- Như điều 3;
- Lưu VT, ĐT&HTQT;
- Các PVT (để b/c)



VIỆN TRƯỞNG


Đỗ Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUY CHẾ
VỀ TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
(Ban hành kèm theo quyết định số 242/QĐ-VKTQG
của Viện trưởng Viện Kiến trúc Quốc gia ký ngày 21/12/2021)

MỤC LỤC	Trang
CHƯƠNG I: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	4
Điều 2. Mục tiêu đào tạo	4
Điều 3. Chuyên ngành đào tạo	4
Điều 4. Thời gian đào tạo	4
CHƯƠNG II: CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ	5
Điều 5. Cơ cấu tổ chức và quản lý	5
Điều 6. Cơ chế tổ chức và quản lý	5
Điều 7. Lãnh đạo Viện	5
Điều 8. Hội đồng khoa học và đào tạo của Viện	6
Điều 9. Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế	7
Điều 10. Các phòng nghiên cứu	9
Điều 11. Phòng thí nghiệm	10
Điều 12. Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo tiến sĩ	10
Điều 13. Người hướng dẫn	11
Điều 14. Nhiệm vụ của người hướng dẫn nghiên cứu sinh	12
Điều 15. Trách nhiệm của nghiên cứu sinh	13
Điều 17. Website của Viện: http:// http://vienkientrucquocgia.gov.vn/	14
CHƯƠNG III: TUYỂN SINH	15
Điều 18. Thời gian và hình thức tuyển sinh	15
Điều 19. Điều kiện tham dự xét tuyển	15
Điều 20. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển	17
Điều 21. Chính sách ưu tiên	18
Điều 22. Thông báo tuyển sinh, thu nhận hồ sơ, xử lý xét duyệt hồ sơ	18
Điều 23. Hội đồng tuyển sinh	19
Điều 24. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh	20
Điều 25. Tiểu ban chuyên môn	20
Điều 26. Quy trình xét tuyển	21
Điều 27. Triệu tập thí sinh trúng tuyển	21

CHƯƠNG IV. CHƯƠNG TRÌNH VÀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO	22
Điều 28. Chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ	22
Điều 29. Các học phần bổ sung, chuyển đổi.....	23
Điều 30. Các học phần trình độ Tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan.....	24
Điều 31. Tổ chức giảng dạy, đánh giá, cấp chứng chỉ hoàn thành các học phần trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan.....	25
Điều 32. Nghiên cứu khoa học.....	27
Điều 33. Luận án Tiến sĩ.....	28
Điều 35. Những thay đổi trong quá trình đào tạo	29
CHƯƠNG V. LUẬN ÁN VÀ BẢO VỆ LUẬN ÁN.....	32
Điều 36. Yêu cầu đối với luận án Tiến sĩ	32
Điều 37. Hình thức đánh giá và điều kiện bảo vệ luận án.....	34
Điều 38. Phản biện độc lập	34
Điều 39. Hồ sơ đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Viện	37
Điều 40. Đánh giá luận án cấp Viện.....	39
Điều 41. Yêu cầu, điều kiện tổ chức bảo vệ và đánh giá luận án cấp Viện	40
Điều 42. Tổ chức bảo vệ luận án.....	43
Điều 43. Bảo vệ luận án lần thứ hai	45
Điều 44. Bảo vệ luận án theo chế độ mật	46
CHƯƠNG VI. THẨM ĐỊNH LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ.....	46
Điều 45. Thẩm định luận án.....	46
Điều 46. Xử lý kết quả thẩm định	46
Điều 47. Hoàn thiện hồ sơ cấp bằng Tiến sĩ.....	47
Điều 48. Cấp bằng Tiến sĩ.....	48
CHƯƠNG VII. KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM.....	48
Điều 49. Khiếu nại, tố cáo	48
Điều 50. Xử lý vi phạm.....	49
CHƯƠNG VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	49
Điều 51. Tổ chức thực hiện.....	49
Điều 52. Nghiên cứu sinh	50
Điều 53. Các mẫu văn bản	50
PHỤ LỤC 1: TẬP THỂ HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH.....	51
PHỤ LỤC 2: CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG.....	52
PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ.....	53
PHỤ LỤC 4: HƯỚNG CHUYÊN MÔN SÂU CÁC CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ ...	54
PHỤ LỤC 5: DANH MỤC TẠP CHÍ CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU .	55
PHỤ LỤC 6: CÁC HƯỚNG DẪN VỀ BẢO VỆ LUẬN ÁN.....	56

CHƯƠNG I: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ (ĐTTS) tại Viện Kiến trúc Quốc gia, sau đây gọi tắt là Viện bao gồm: xác định cụ thể cơ cấu, cơ chế tổ chức và quản lý, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận và cá nhân có liên quan đến công tác đào tạo Tiến sĩ và bồi dưỡng sau đại học của Viện Kiến trúc Quốc gia.

2. Văn bản quy định về tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học này được xây dựng trên cơ sở cụ thể hóa các quy định thuộc “Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ” ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021. Những vấn đề không được đề cập đến trong quy định này sẽ được vận dụng theo các quy định trên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Văn bản Quy chế này quy định chung về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ chỉ áp dụng trong phạm vi nội bộ Viện Kiến trúc Quốc gia

Điều 2. Mục tiêu đào tạo

1. Đào tạo trình độ tiến sĩ là đào tạo những nhà khoa học, có trình độ cao về lý thuyết và năng lực thực hành phù hợp, có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, khả năng phát hiện và giải quyết được những vấn đề mới có ý nghĩa khoa học và công nghệ và hướng dẫn nghiên cứu khoa học.

2. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ do cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định và ban hành, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Chuyên ngành đào tạo

1. Chuyên ngành: Kiến trúc

Mã số: 9 58 01 01

2. Việc đăng ký mở các chuyên ngành và hình thức đào tạo mới sẽ được căn cứ vào nhu cầu, năng lực của Viện và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định.

Điều 4. Thời gian đào tạo

1. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ từ 03 năm (36 tháng) đến 04 năm (48 tháng) do cơ sở đào tạo quyết định, bảo đảm phần lớn nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian này; mỗi nghiên cứu sinh có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn được phê duyệt kèm theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh;

2. Nghiên cứu sinh được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so

với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho cơ sở đào tạo, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo.

3. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy; nghiên cứu sinh phải dành đủ thời học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo theo kế hoạch đã được phê duyệt; trong đó khi đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập trung toàn thời gian.

CHƯƠNG II: CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Điều 5. Cơ cấu tổ chức và quản lý

Tham gia công tác tổ chức đào tạo sau đại học tại Viện Kiến trúc Quốc gia bao gồm các bộ phận và cá nhân:

1. Viện trưởng;
2. Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Viện;
3. Trung tâm/Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế (sau đây gọi tắt là Trung tâm/Phòng Đào tạo);
4. Các phòng nghiên cứu;
5. Giảng viên, người hướng dẫn Luận án tiến sĩ;
6. Website của Viện

Điều 6. Cơ chế tổ chức và quản lý

Viện Kiến trúc Quốc gia thực hiện cơ chế quản lý 2 cấp: Cấp Viện và Phòng nghiên cứu.

Điều 7. Lãnh đạo Viện

1. Trách nhiệm của lãnh đạo Viện:
 - a. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của Viện trong tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học ở Viện.
 - b. Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân có liên quan đến công tác đào tạo tiến sĩ và bồi dưỡng sau đại học tại Viện Kiến trúc quốc gia.
 - c. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học thường niên trong nước và quốc tế.

d. Chỉ đạo Phòng Đào tạo và các đơn vị có liên quan thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ về tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học theo các qui định của Quy chế này và qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

e. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chế này và các qui định, hướng dẫn của Viện trong đào tạo trình độ tiến sĩ và chịu trách nhiệm về toàn bộ các hoạt động đào tạo tại Viện.

f. Tổ chức chuẩn bị hồ sơ đăng ký mở các chuyên ngành, hình thức đào tạo mới và trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, công nhận.

2. Thành phần: Lãnh đạo Viện bao gồm Viện trưởng và các Phó Viện trưởng phụ trách công tác đào tạo của Viện.

Điều 8. Hội đồng khoa học và đào tạo của Viện

Hội đồng Khoa học và Đào tạo Viện (KH-ĐT) có trách nhiệm tư vấn cho Viện trưởng về những chủ trương lớn trong công tác đào tạo nghiên cứu sinh, bên cạnh những chức năng quan trọng và chiến lược khác đối với Viện Kiến trúc Quốc gia.

Chức năng: Hội đồng tư vấn Khoa học và Đào tạo có chức năng tư vấn giúp lãnh đạo Viện trong việc xây dựng quy chế, quy định tổ chức - quản lý, quy trình và quy phạm về giảng dạy, học tập.

2. Nhiệm vụ:

a. Xây dựng chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, bao gồm:

- Danh mục các học phần bổ sung, chuyển đổi ở trình độ đại học, thạc sĩ;
- Danh mục các học phần trình độ tiến sĩ;
- Xem xét thông qua các đề xuất của người hướng dẫn về các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan;
- Đề xuất các bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ; ít nhất hai năm một lần xem xét lại toàn bộ chương trình đào tạo.

b. Thông qua nội dung, đề cương học phần, chương trình giảng dạy các học phần trình độ tiến sĩ; cách đánh giá các học phần, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan;

c. Đề xuất với Viện trưởng phê duyệt danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành có phản biện mà nghiên cứu sinh phải gửi công bố kết quả nghiên cứu của mình;

d. Xem xét và kiến nghị với Viện trưởng việc gia hạn hoặc bảo vệ sớm của nghiên cứu sinh;

đ. Tư vấn, xây dựng chương trình đào tạo, chuyên ngành đào tạo sau đại học mới khi có nhu cầu;

e. Đề xuất với Viện trưởng các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học ở Viện;

g. Xây dựng tiêu chuẩn người hướng dẫn nghiên cứu sinh, xác định vai trò và nhiệm vụ của người hướng dẫn chính và phụ. Đề xuất danh sách các nhà khoa học trong và ngoài Viện có đủ điều kiện để hướng dẫn nghiên cứu sinh, danh sách các nhà khoa học có thể đảm nhiệm vai trò phản biện độc lập khi bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Viện.

3. Thành phần: Hội đồng gồm một lãnh đạo Viện, phụ trách đào tạo sau đại học, làm Chủ tịch, Trưởng phòng Đào tạo làm Phó Chủ tịch, các thành viên khác bao gồm các tiến sĩ cùng chuyên ngành trong Viện và đại diện các phòng nghiên cứu.

Điều 9. Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế

1. Chức năng: Giúp Viện trưởng thực hiện chức năng tổ chức - quản lý đào tạo và bồi dưỡng sau đại học của Viện.

2. Nhiệm vụ: Đề xuất và thực hiện các biện pháp tổ chức - quản lý công tác đào tạo sau đại học; giám sát việc thi hành bản quy định này; chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về quản lý chất lượng đào tạo sau đại học; phối hợp với các phòng nghiên cứu quản lý chuyên môn trong công tác tổ chức - quản lý đào tạo và bồi dưỡng sau đại học. Nhiệm vụ chính của Phòng Đào tạo trong công tác đào tạo sau đại học bao gồm:

a. Xây dựng và trình Viện trưởng ban hành quy định chi tiết của Viện về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quản lý nghiên cứu sinh, về luận án, bảo vệ luận án, cấp bằng tiến sĩ và các hoạt động liên quan đến quá trình đào tạo trình độ tiến sĩ trên cơ sở “Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ” ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021.

b. Trong công tác tuyển sinh, Phòng Đào tạo giúp Viện trưởng:

- Xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của Viện theo từng chuyên ngành đào tạo và báo cáo Bộ Giáo dục và đào tạo;
- Trên cơ sở chỉ tiêu đã xác định, tổ chức tuyển sinh hàng năm.

c. Trong công tác tổ chức, Phòng Đào tạo có nhiệm vụ:

- Kết hợp với hội đồng tư vấn đào tạo và các bộ môn xây dựng chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, giáo trình, kế hoạch giảng dạy đối với các chuyên ngành được phép đào tạo;
- Giúp Viện trưởng lập hồ sơ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo đăng ký chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ;
- Trình Viện trưởng phê duyệt danh mục các tạp chí khoa học uy tín, có phản biện độc lập mà nghiên cứu sinh phải gửi công bố kết quả nghiên cứu theo từng chuyên ngành đào tạo. Công bố danh mục trên trang website của Viện;
- Trình Viện trưởng phê duyệt danh sách người hướng dẫn kèm theo danh mục các đề tài nghiên cứu, hướng hay lĩnh vực nghiên cứu. Công bố danh sách và danh mục trên trang website của Viện;

- Trình Viện trưởng ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh, đề tài nghiên cứu, chuyên ngành, người hướng dẫn và thời gian đào tạo của nghiên cứu sinh;
- Trình Viện trưởng ra quyết định xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo nghiên cứu sinh như thay đổi đề tài, người hướng dẫn, thời gian đào tạo, hình thức đào tạo hay chuyển cơ sở đào tạo cho nghiên cứu sinh;
- Tổ chức đào tạo theo chương trình đào tạo đã được duyệt;

d. Trong công tác quản lý, Phòng Đào tạo có nhiệm vụ:

- Quản lý quá trình đào tạo, học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh;
- Quản lý việc thi và cấp chứng chỉ các học phần, bảng điểm học tập;
- Cấp giấy chứng nhận cho nghiên cứu sinh đã hoàn thành chương trình đào tạo, đã bảo vệ luận án tiến sĩ trong thời gian thẩm định luận án;
- Trình Viện trưởng ra quyết định cấp bằng tiến sĩ.

đ. Tạo điều kiện làm các thủ tục khi nghiên cứu sinh có nhu cầu đi thực tập, tham gia hội nghị khoa học quốc tế ở nước ngoài;

e. Tạo điều kiện làm các thủ tục khi nghiên cứu sinh có nhu cầu được cung cấp thiết bị, vật tư, tư liệu và các điều kiện cần thiết khác đảm bảo cho việc học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh như đối với cán bộ của Viện;

g. Tổ chức cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án theo các quy định của Quy định này;

h. Công bố công khai và duy trì trên trang Website:

- Toàn văn luận án, tóm tắt luận án, những điểm mới của từng luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) ngay từ khi chuẩn bị bảo vệ;
- Danh sách nghiên cứu sinh hàng năm;
- Các đề tài nghiên cứu của nghiên cứu sinh đang thực hiện;
- Danh sách nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ;

i. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ bao gồm:

• Sau kỳ tuyển sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về tình hình và kết quả tuyển sinh, các quyết định công nhận nghiên cứu sinh trúng tuyển;

• Tháng 10 hàng năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo tiến sĩ của cơ sở, những thay đổi về nghiên cứu sinh trong năm, xác định chỉ tiêu và kế hoạch tuyển nghiên cứu sinh năm sau;

• Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách trích ngang nghiên cứu sinh bảo vệ trong hai tháng vừa qua;

• Trước ngày 30/6 và 31/12 hàng năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về tình hình cấp bằng tiến sĩ của Viện. Hồ sơ báo cáo gồm:

- Báo cáo tổng quan tình hình cấp bằng tiến sĩ của Viện trong thời gian 06 tháng vừa qua.

- Danh sách nghiên cứu sinh được cấp bằng.

- Bản sao quyết định cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh đã hoàn thành chương trình đào tạo và bảo vệ luận án đạt yêu cầu quy định.

- Bản sao quyết định công nhận nghiên cứu sinh có tên trong danh sách cấp bằng.

• Các tài liệu, hồ sơ của mỗi nghiên cứu sinh, của Viện liên quan đến tuyển sinh, đào tạo, xét tốt nghiệp và cấp bằng tiến sĩ được bảo quản và lưu trữ tại Phòng Đào tạo theo quy định hiện hành về công tác lưu trữ.

k. Thay mặt Viện trưởng tổ chức kiểm tra trong toàn Viện việc thực hiện các quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Quy định này và chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về toàn bộ các hoạt động đào tạo tiến sĩ tại Viện.

l. Giúp Viện trưởng thực hiện đăng ký kiểm định chất lượng đào tạo với cơ quan có thẩm quyền.

Điều 10. Các phòng nghiên cứu

1. Chức năng: Trực tiếp quản lý về mặt chuyên môn, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đào tạo có liên quan đến chuyên ngành đào tạo tiến sĩ đã được Viện phân công.

2. Nhiệm vụ:

a. Tham gia tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh, đánh giá hồ sơ đăng ký dự tuyển và năng lực, tư chất của thí sinh. Lập biên bản đánh giá, xếp loại kết quả xét tuyển nghiên cứu sinh.

b. Đề xuất và thông qua Hội đồng Khoa học - Đào tạo trước khi trình Viện trưởng quyết định các học phần cần thiết trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bao gồm: các học phần ở trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ; các chuyên đề tiến sĩ; kế hoạch đào tạo đối với từng nghiên cứu sinh; theo dõi việc thực hiện chương trình và kế hoạch đào tạo của nghiên cứu sinh đó.

c. Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn định kỳ cho giảng viên và nghiên cứu sinh, ít nhất 03 tháng một lần, để nghiên cứu sinh báo cáo chuyên đề và kết quả nghiên cứu; phân công nghiên cứu sinh hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học.

d. Quy định lịch làm việc của nghiên cứu sinh với người hướng dẫn; lịch của đơn vị chuyên môn nghe nghiên cứu sinh báo cáo kết quả học tập, nghiên cứu trong năm học, đảm bảo ít nhất 4 lần một năm. Tổ chức xem xét đánh giá kết quả học tập, nghiên cứu; tinh thần, thái độ học tập, nghiên cứu; khả năng và triển vọng của nghiên cứu sinh và đề nghị Viện trưởng quyết định việc tiếp tục học tập đối với từng nghiên cứu sinh.

e. Hướng dẫn, liên hệ và hỗ trợ nghiên cứu sinh gửi công bố kết quả nghiên cứu cho các tạp chí trong và ngoài nước.

g. Đề nghị Viện trưởng quyết định việc thay đổi tên đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn; rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo; chuyển cơ sở đào tạo của nghiên cứu sinh.

h. Quản lý chặt chẽ nghiên cứu sinh trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Phòng Đào tạo về tình hình học tập, nghiên cứu của các nghiên cứu sinh; đồng thời thông qua Viện gửi thông báo này cho Thủ trưởng đơn vị công tác của nghiên cứu sinh.

i. Tổ chức đánh giá luận án của nghiên cứu sinh ở cấp cơ sở, xem xét thông qua hoặc hoãn lại việc đề nghị nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp Viện.

k. Đảm bảo điều kiện thực hành thí nghiệm cho các học phần do Viện phân công; tạo điều kiện cho nghiên cứu sinh về mặt chuyên môn.

Điều 11. Phòng thí nghiệm

1. Chức năng: Trực tiếp quản lý nghiên cứu sinh về mặt chuyên môn khi có nghiên cứu sinh đăng ký làm việc; hướng dẫn thực hành - thí nghiệm (nếu có) của học phần.

2. Nhiệm vụ:

a. Đảm bảo điều kiện thực hành - thí nghiệm cho các nghiên cứu sinh;

b. Tạo điều kiện làm việc cho nghiên cứu sinh về mặt chuyên môn như một cán bộ nghiên cứu theo quy định chung của Viện;

c. Trao đổi thường xuyên với nghiên cứu sinh và người hướng dẫn về tiến độ công việc theo kế hoạch nghiên cứu;

d. Tổ chức các hoạt động chuyên môn để nghiên cứu sinh cùng tham gia.

Điều 12. Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo tiến sĩ

1. Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo tiến sĩ phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a. Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và những quy định pháp luật khác có liên quan;

b. Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần, môn học (sau đây gọi chung là học phần) đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c. Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ.

2. Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

a. Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

b. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành (sau đây gọi chung là tác giả chính);

c. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kế hoạch, chương trình đào tạo, các quy định của Viện.

d. Thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo; thực hiện tư vấn giúp đỡ nghiên cứu sinh trong học tập, nghiên cứu.

Điều 13. Người hướng dẫn

1. Người hướng dẫn luận án tiến sĩ là nhà khoa học đáp ứng đầy đủ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Viện Kiến trúc Quốc gia về tiêu chuẩn người hướng dẫn luận án tiến sĩ. Người hướng dẫn luận án tiến sĩ do Hội đồng Khoa học - Đào tạo, cùng với Phòng Đào tạo nghiên cứu đề xuất và được Viện trưởng quyết định.

2. Người hướng dẫn luận án tiến sĩ phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ và người hướng dẫn độc lập nghiên cứu sinh phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

b. Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả); hoặc

c. Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế;

d. Có trách nhiệm cao để hoàn thành nhiệm vụ hướng dẫn nghiên cứu sinh;

3. Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có 01 người là cán bộ cơ hữu của cơ sở đào tạo hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại cơ sở đào tạo với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

4. Viện Kiến trúc Quốc gia khuyến khích và tạo điều kiện để hội đồng khoa học và đào tạo, nghiên cứu sinh mời các nhà khoa học ngoài nước (là người Việt Nam hoặc người nước ngoài) có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 của Điều này tham gia hướng dẫn nghiên cứu sinh.

5. Đề xuất người hướng dẫn:

a. Nghiên cứu sinh được chọn nhà khoa học có hướng chuyên sâu, hoặc có hướng nghiên cứu phù hợp với hướng của đề tài, hoặc có điều kiện hỗ trợ kinh phí (từ nguồn đề tài nghiên cứu cấp Viện, cấp Bộ, cấp Nhà nước, hay nguồn dự án hợp tác nghiên cứu) để nghiên cứu sinh thực hiện đề tài.

b. Trường hợp nghiên cứu sinh không thể tự chọn, bộ môn sẽ đề xuất người hướng dẫn cho nghiên cứu sinh với Hội đồng khoa học và đào tạo, chuyển cho TT Đào tạo để trình Viện trưởng quyết định.

6. Hàng năm thực hiện 2 đợt vào cuối tháng 6 và tháng 12 viết bản nhận xét về nghiên cứu sinh, sau khi thông qua bộ môn, gửi về Phòng Đào tạo.

Điều 14. Nhiệm vụ của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018), theo quy chế của cơ sở đào tạo và theo quy định pháp luật liên quan.

2. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư, hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 nghiên cứu sinh. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh.

3. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh có trách nhiệm:

a. Thông qua kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và hằng năm của nghiên cứu sinh; hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc nghiên cứu sinh thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo kế hoạch đã thông qua;

b. Đề xuất hoặc có ý kiến về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

c. Đề xuất để nghiên cứu sinh được đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn và được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo;

d. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy chế của cơ sở đào tạo.

Điều 15. Trách nhiệm của nghiên cứu sinh

1. Trong quá trình đào tạo, nghiên cứu sinh là thành viên chính thức của bộ môn và do bộ môn quản lý, có trách nhiệm báo cáo kế hoạch để thực hiện chương trình học tập, nghiên cứu và đề cương nghiên cứu với bộ môn.

2. Trong quá trình đào tạo, nghiên cứu sinh có nhiệm vụ:

a. Thường xuyên gặp gỡ xin ý kiến và trao đổi chuyên môn với người hướng dẫn theo kế hoạch và lịch đã định;

b. Tham gia đầy đủ và có báo cáo chuyên đề tại các buổi sinh hoạt khoa học của bộ môn;

c. Viết báo cáo khoa học, viết ít nhất hai bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học có phản biện độc lập, theo danh mục tạp chí quy định tại Phụ lục 5 của Quy định này;

d. Tham gia các sinh hoạt khoa học có liên quan đến nhiệm vụ nghiên cứu của mình ở trong và ngoài Viện;

e. Định kỳ báo cáo kết quả học tập, nghiên cứu của mình với người hướng dẫn, Phòng Đào tạo và bộ môn theo lịch do Phòng Đào tạo quy định, ít nhất 4 lần một năm.

3. Trong quá trình đào tạo, nghiên cứu sinh phải tham gia vào các hoạt động chuyên môn như trợ giảng, nghiên cứu, hướng dẫn sinh viên thực tập hoặc nghiên cứu khoa học theo sự phân công của bộ môn.

4. Vào đầu mỗi năm học, nghiên cứu sinh phải nộp cho bộ môn báo cáo kết quả học tập và tiến độ nghiên cứu của mình bao gồm:

a. Những học phần, số tín chỉ đã hoàn thành;

b. Kết quả nghiên cứu, tình hình công bố kết quả nghiên cứu;

c. Đề cương nghiên cứu chi tiết, kế hoạch học tập, nghiên cứu của mình trong năm học mới để bộ môn xem xét đánh giá.

5. Nghiên cứu sinh không được phép:

a. Tìm hiểu hoặc tiếp xúc với người phản biện, liên hệ hoặc gặp gỡ với các thành viên Hội đồng cấp Viện trước khi bảo vệ luận án;

b. Tham gia vào quá trình chuẩn bị tổ chức bảo vệ luận án như đưa hồ sơ luận án đến các thành viên Hội đồng cấp Viện;

c. Tiếp xúc để lấy các bản nhận xét luận án của các thành viên Hội đồng cấp Viện, các nhà khoa học, các tổ chức khoa học.

6. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm nộp học phí:

a. Mức học phí cụ thể do Viện quyết định phù hợp với quy định của Nhà nước. Mức học phí này sẽ được thông báo cho từng nghiên cứu sinh khi nhập học.

b. Mức học phí: 15.000.000 đ/ 1 năm học.

Điều 16. Quyền, trách nhiệm của cơ sở đào tạo và đơn vị chuyên môn

Các cơ sở đào tạo được thỏa thuận để tổ chức giảng dạy những học phần học chung và công nhận kết quả học tập lẫn nhau.

2. Cơ sở đào tạo được tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần theo hình thức trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp khi đáp ứng quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có giải pháp bảo đảm chất lượng các lớp học này không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp.

3. Việc đánh giá và tính điểm học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ được áp dụng quy định về đánh giá và tính điểm học phần theo quy chế đào tạo trình độ đại học.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết các hoạt động học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh; thời gian, địa điểm, phương thức tổ chức đào tạo; cách đánh giá, tính điểm học phần và những quy định liên quan khác trong tổ chức hoạt động đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo.

5. Đơn vị chuyên môn có quyền và trách nhiệm sau:

a. Đề xuất người hướng dẫn nghiên cứu sinh có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án;

b. Thông qua kế hoạch học tập và nghiên cứu chi tiết hằng năm của nghiên cứu sinh; tạo điều kiện, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

c. Tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ cho nghiên cứu sinh; triển khai đánh giá luận án của nghiên cứu sinh tại đơn vị chuyên môn; thông qua đề nghị cho nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo;

d. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy chế của cơ sở đào tạo.

Điều 17. Website của Viện: [http:// vienkientrucquocgia.gov.vn/](http://vienkientrucquocgia.gov.vn/)

1. Chức năng: Trực tiếp đăng tải các thông tin liên quan đến nhiệm vụ đào tạo sau đại học của Viện trên website của Viện.

2. Nhiệm vụ:

a. Đăng tải các thông tin liên quan đến đào tạo sau đại học như:

- Các văn bản và quy chế của công tác đào tạo sau đại học;
- Các tin tức và sự kiện liên quan;
- Các mẫu giấy tờ.

b. Tạo diễn đàn trao đổi cho các nhà khoa học, nghiên cứu sinh trong và ngoài Viện về các chuyên ngành mà Viện tham gia đào tạo.

3. Thành phần:

Thành phần của chuyên mục đào tạo bao gồm 01 lãnh đạo Viện phụ trách, tổ website của Viện và một cán bộ thuộc Phòng Đào tạo phụ trách đào tạo chịu trách nhiệm về cập nhật nội dung thông tin.

CHƯƠNG III: TUYỂN SINH

Điều 18. Thời gian và hình thức tuyển sinh

1. Thời gian tuyển sinh: Mỗi năm, tùy theo nhu cầu và chỉ tiêu tuyển sinh, Viện Kiến trúc Quốc gia tổ chức từ một đến hai kỳ tuyển nghiên cứu sinh.

2. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

Điều 19. Điều kiện tham dự xét tuyển

1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

a. Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ;
b. Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c. Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d. Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c. Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục II của Quy chế này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết yêu cầu về trình độ chuyên môn phù hợp, năng lực ngoại ngữ, kinh nghiệm công tác và những yêu cầu khác đối với người dự tuyển tùy theo đặc điểm của từng lĩnh vực, ngành đào tạo và chương trình đào tạo cụ thể của cơ sở đào tạo trên cơ sở những yêu cầu tối thiểu quy định tại Điều này.

5. Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm quản lý và thâm niên công tác theo yêu cầu cụ thể của từng ngành dự tuyển do thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định.

a. Có bằng thạc sỹ ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển. Điểm trung bình tốt nghiệp cao học phải được xếp từ loại “Khá” trở lên;

b. Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy, ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển. Điểm trung bình tốt nghiệp đại học phải được xếp loại “Giỏi”.

6. Có một bản đề cương về dự định nghiên cứu:

a. Trình bày rõ ràng về đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và mong muốn đạt được;

b. Lý do lựa chọn Viện Kiến trúc Quốc gia làm cơ sở đào tạo;

c. Kế hoạch thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo;

d. Những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu;

e. Dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp;

f. Đề xuất người hướng dẫn trên cơ sở sự đồng thuận bằng văn bản của người được đề xuất.

7. Có thư giới thiệu:

Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu;

a. Hoặc của hai nhà khoa học có chức danh khoa học như giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ cùng chuyên ngành;

b. Hoặc của một nhà khoa học có chức danh khoa học như giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ cùng chuyên ngành và của thủ trưởng đơn vị công tác của thí sinh;

c. Những người giới thiệu ở khoản 3a hoặc 3b của Điều 11 này cần có ít nhất 6 tháng cùng công tác hoặc cùng hoạt động chuyên môn với thí sinh. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển, cụ thể:

- Phẩm chất đạo đức, đặc biệt đạo đức nghề nghiệp.
- Năng lực hoạt động chuyên môn.
- Phương pháp làm việc.

- Khả năng nghiên cứu.
- Khả năng làm việc theo nhóm.
- Điểm mạnh và yếu của người dự tuyển.
- Triển vọng phát triển về chuyên môn.
- Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

8. Có đủ trình độ ngoại ngữ (quy định tại Điều 20 của Quy định này) để tham khảo tài liệu, tham gia hoạt động quốc tế về chuyên môn phục vụ nghiên cứu khoa học và thực hiện đề tài luận án.

9. Đối với những nghiên cứu có yêu cầu về kinh nghiệm làm việc, trên cơ sở đề xuất của bộ môn, Viện trưởng ra quy định cụ thể về thời gian làm việc chuyên môn mà thí sinh cần có trước khi dự tuyển và được Phòng Đào tạo nêu rõ trong thông báo tuyển sinh.

10. Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm), hoặc trường nơi sinh viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển nghiên cứu sinh. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt, không có tiền án - tiền sự và hiện không vi phạm pháp luật.

11. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Viện Kiến trúc Quốc gia (đóng học phí, hoàn trả kinh phí với nơi đã cấp cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ).

Điều 20. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển

1. Ngoại ngữ xét tuyển là Tiếng Anh

2. Người dự tuyển phải đáp ứng các yêu cầu về ngoại ngữ như sau:

+ Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành ngoại ngữ một trong các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung, Nhật;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học tại nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng là một trong các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung, Nhật;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học tại các trường trong nước mà ngôn ngữ dùng trong toàn bộ chương trình đào tạo là một trong các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung, Nhật không qua phiên dịch;

+ Có chứng chỉ ngoại ngữ B1 (khung Châu Âu) của một trong các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung, Nhật trở lên trong thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ.

Điều 21. Chính sách ưu tiên

1. Có bài báo khoa học được đăng trên tạp chí quốc tế chuyên ngành.
2. Có chứng chỉ ngoại ngữ B2 (khung châu Âu) trở lên một trong các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung, Nhật.
3. Được khen thưởng về thành tích học tập hoặc nghiên cứu khoa học (bằng khen, giấy khen) cấp Trường, Viện trở lên.
4. Người dự tuyển tốt nghiệp đại học hệ chính quy đúng ngành loại giỏi trở lên hoặc hệ cử nhân tài năng, chất lượng cao, chương trình tiên tiến.
5. Chính sách ưu tiên được chi tiết hóa tại phụ lục III-2 của Quy chế này.

Điều 22. Thông báo tuyển sinh, thu nhận hồ sơ, xử lý xét duyệt hồ sơ

1. Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Viện Kiến trúc Quốc gia và phương tiện thông tin đại chúng khác trước khi tổ chức xét tuyển, thi tuyển ít nhất 03 tháng, trong đó nêu rõ:

- a. Điều kiện dự tuyển;
- b. Danh mục ngành phù hợp được xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ; danh sách người hướng dẫn đáp ứng quy định tại Điều 11 của Quy chế này;
- c. Chỉ tiêu tuyển sinh theo từng ngành đào tạo;
- d. Hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này và thời gian nhận hồ sơ, lệ phí dự tuyển;
- e. Kế hoạch và phương thức tuyển sinh, thời gian công bố kết quả trúng tuyển và thời gian nhập học;
- f. Danh mục các hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu, kèm theo danh sách các nhà khoa học có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, số lượng nghiên cứu sinh có thể tiếp nhận theo từng hướng nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu.
- g. Các yêu cầu và thông tin cần thiết khác.

2. Nội dung thông báo tuyển sinh do thủ trường cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và phù hợp với đề án tuyển sinh của cơ sở đào tạo.

3. Hồ sơ dự xét tuyển sinh bao gồm đầy đủ các giấy tờ sau đây:

- a. Đơn xin dự thi (ghi rõ địa chỉ gửi thư, điện thoại liên hệ, ngành tốt nghiệp đại học hoặc Cao học và ngành xin dự tuyển nghiên cứu sinh có kèm theo mã số).
- b. Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của địa phương nơi cư trú với các đối tượng thuộc diện học tự do, và của cơ quan với các đối tượng đang công tác).
- c. Giấy khám sức khỏe.
- d. Các văn bản quy định tại Điều 18 và 19 của Quy định này:

- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp và bảng điểm tương ứng.
 - Bản đề cương về dự định nghiên cứu.
 - Các thư giới thiệu.
 - Xác nhận trình độ ngoại ngữ.
 - Xác nhận đáp ứng đủ yêu cầu về kinh nghiệm làm việc.
 - Quyết định hoặc công văn của cơ quan cử/cho phép đi học (không bắt buộc), hoặc xác định nhân thân của địa phương cư trú (đối với người chưa đi làm).
- e. Bản sao chụp các bài báo khoa học phù hợp với hướng nghiên cứu đã công bố (nếu có).
- f. Hai phong bì ghi sẵn địa chỉ và có dán tem.
- g. 04 ảnh 4×6.
- h. Các văn bản khác (nếu có).
3. Thông báo tuyển sinh nêu chi tiết các điều kiện về văn bằng, ngành học, điểm trung bình chung học tập toàn khóa ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ để được dự tuyển vào chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện.

Điều 23. Hội đồng tuyển sinh

1. Viện trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh. Thành phần của Hội đồng tuyển sinh gồm: Chủ tịch, Ủy viên thường trực và các Ủy viên.
- a. Chủ tịch: Chủ tịch Hội đồng Khoa học - Đào tạo, Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng được Viện trưởng uỷ quyền;
- b. Ủy viên thường trực: Trưởng phòng Phòng Đào tạo;
- c. Các Ủy viên: Các giáo sư, tiến sĩ cùng chuyên ngành;
- d. Những người có người thân (vợ, chồng, con, anh chị em ruột) dự tuyển không được tham gia Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh.
2. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh:
- a. Thông báo tuyển sinh;
- b. Tiếp nhận hồ sơ dự tuyển;
- c. Tổ chức xét tuyển và công nhận trúng tuyển;
- d. Tổng kết công tác tuyển sinh, quyết định khen thưởng và kỷ luật, báo cáo kịp thời kết quả công tác tuyển sinh cho Bộ Giáo dục và đào tạo.
3. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh:
- a. Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định về tuyển sinh nêu tại Chương III của Quy định này;

b. Quyết định và chịu trách nhiệm trước Viện trưởng toàn bộ các mặt công tác liên quan đến tuyển sinh theo quy định tại Chương III của Quy định này;

c. Quyết định thành lập các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh bao gồm Ban Thư ký và các Tiểu ban chuyên môn. Các ban và tiểu ban này chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh.

Điều 24. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh

1. Thành phần Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh gồm có: Trưởng ban do Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm và các Ủy viên.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh:

a. Nhận và xử lý hồ sơ của thí sinh dự tuyển, thu lệ phí dự tuyển;

b. Lập danh sách trích ngang các thí sinh đủ điều kiện dự tuyển cùng hồ sơ hợp lệ của thí sinh gửi tới các Tiểu ban chuyên môn;

c. Tiếp nhận kết quả đánh giá xét tuyển của các Tiểu ban chuyên môn, tổng hợp trình Hội đồng tuyển sinh xem xét kết luận;

d. Gửi giấy báo kết quả xét tuyển cho tất cả các thí sinh dự tuyển.

3. Trách nhiệm của Trưởng ban Thư ký: Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trong việc điều hành công tác của Ban Thư ký.

Điều 25. Tiểu ban chuyên môn

1. Căn cứ hồ sơ dự tuyển, chuyên ngành và hướng nghiên cứu của các thí sinh, Giám đốc Phòng Đào tạo đề xuất các Tiểu ban chuyên môn và thành viên của từng Tiểu ban, trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định.

2. Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh:

a. Có ít nhất 5 người có trình độ tiến sĩ trở lên, am hiểu lĩnh vực và vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh, là cán bộ khoa học, giảng viên của Viện hoặc ngoài Viện do Viện mời (nếu cần) và người dự kiến hướng dẫn nếu thí sinh trúng tuyển.

b. Thành phần Tiểu ban chuyên môn gồm có Trưởng tiểu ban và các thành viên tiểu ban.

3. Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm:

a. Tổ chức xem xét đánh giá hồ sơ dự tuyển, đề cương về dự định nghiên cứu và chất lượng trình bày, tranh luận xung quanh dự định nghiên cứu của thí sinh.

b. Xếp loại các thí sinh dự tuyển theo mức độ xuất sắc, khá, trung bình hoặc không tuyển.

c. Gửi kết quả về Ban Thư ký tổng hợp báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

Điều 26. Quy trình xét tuyển

1. Thành viên Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua:

- a. Trường và ngành tốt nghiệp đại học, cao học
- b. Kết quả học tập ở trình độ đại học, cao học.
- c. Trình độ ngoại ngữ.
- d. Thành tích nghiên cứu khoa học đã có.
- e. Kinh nghiệm hoạt động chuyên môn.
- f. Chất lượng đề cương về dự định nghiên cứu.
- g. Ý kiến nhận xét đánh giá và ủng hộ thí sinh trong hai thư giới thiệu.
- h. Chất lượng và trình độ của thí sinh thông qua phỏng vấn.

2. Thí sinh trình bày về vấn đề dự định nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trước Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh:

a. Vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh phải phù hợp với các lĩnh vực, hướng nghiên cứu mà đơn vị chuyên môn đang thực hiện, có người đủ tiêu chuẩn theo quy định đồng ý nhận hướng dẫn.

b. Các thành viên Tiểu ban chuyên môn đặt các câu hỏi phỏng vấn để đánh giá thí sinh về các mặt:

- Tính cách, trí tuệ, sự rõ ràng về ý tưởng đối với các mong muốn đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ.

- Tính khả thi trong kế hoạch để đạt những mong muốn đó và những tư chất cần có của một nghiên cứu sinh.

- Tiểu ban chuyên môn phải có văn bản kết luận nhận xét, đánh giá phân loại thí sinh về các nội dung này.

3. Căn cứ các yêu cầu đánh giá, tiểu ban chuyên môn tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, lập danh sách thí sinh xếp thứ tự theo điểm từ cao xuống thấp và chuyển kết quả về Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh.

4. Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ dự tuyển, chuyển kết quả xếp loại xét tuyển cho Hội đồng tuyển sinh. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh, kết quả xếp loại các thí sinh, yêu cầu của các hướng nghiên cứu, năng lực của người hướng dẫn và điều kiện cơ sở vật chất, tài chính của đơn vị chuyên môn, tổ chức họp, lập danh sách thí sinh dự định tuyển, trình Viện trưởng phê duyệt danh sách trúng tuyển.

Điều 27. Triệu tập thí sinh trúng tuyển

1. Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Viện trưởng phê duyệt, TT Đào tạo gửi giấy gọi nhập học đến các thí sinh được tuyển chọn.

2. Sau khi thí sinh đăng ký nhập học chính thức, Viện trưởng ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh có ghi rõ:

a. Hướng nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu (nếu đã xác định).

b. Chuyên ngành và mã số của chuyên ngành.

c. Người hướng dẫn hoặc tập thể người hướng dẫn.

d. Thời gian đào tạo của Nghiên cứu sinh theo quy định tại khoản 4 Điều 18 của Quy định này.

CHƯƠNG IV. CHƯƠNG TRÌNH VÀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 28. Chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ

1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ:

a. Nhằm giúp nghiên cứu sinh hoàn chỉnh và nâng cao kiến thức cơ bản, có hiểu biết sâu về kiến thức chuyên ngành, có kiến thức rộng về các ngành liên quan, tự học các kiến thức lý luận nền tảng, các kiến thức có tính ứng dụng của ngành/chuyên ngành. Khối lượng học tập tối thiểu 90 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp thạc sĩ và tối thiểu 120 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp đại học;

b. Hỗ trợ nghiên cứu sinh tự rèn luyện khả năng nghiên cứu, khả năng độc lập xác định vấn đề và giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn, khả năng thực hành cần thiết.

c. Hỗ trợ nghiên cứu sinh tự rèn luyện phương pháp nghiên cứu, phương pháp viết các bài báo khoa học và phương pháp trình bày kết quả nghiên cứu của mình.

d. Chuẩn đầu ra bao gồm kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử; mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của người tốt nghiệp trình độ tiến sĩ phải đạt Bậc 8 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Khung trình độ quốc gia).

2. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện chủ yếu bằng tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của nhà giáo, nhà khoa học, coi trọng rèn luyện thói quen nghiên cứu khoa học, phát triển tư duy sáng tạo trong phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn.

3. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ gồm ba phần:

a. Phần 1: Các học phần bổ sung, học phần chuyên đổi.

b. Phần 2: Các học phần ở trình độ tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan.

c. Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ.

Chuyên đề tiến sĩ trình độ tiến sĩ có khối lượng và yêu cầu quy định tại các Điều 28, 29 và 30 của Quy định này.

Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Viện tổ chức xây dựng chương trình đào tạo tiến sĩ. Chương trình đào tạo tiến sĩ quy định tại Quy chế này được xem xét, chỉnh sửa, bổ sung ít nhất 2 năm một lần.

Điều 29. Các học phần bổ sung, chuyển đổi

Các học phần bổ sung, chuyển đổi là các học phần giúp nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và đạt được trình độ chuyên môn cơ bản để thực hiện nhiệm vụ của NCS.

1. Các nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp thạc sỹ: căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sỹ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu và xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung.

a. NCS có thời gian tốt nghiệp cao học chưa quá 10 năm (tính tới thời điểm ra quyết định công nhận trúng tuyển nghiên cứu sinh) và ngành tốt nghiệp đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký, không phải tham gia học các học phần bổ sung.

b. Hội đồng Khoa học -Đào tạo của Viện đề xuất một danh mục các học phần bổ sung, chọn từ chương trình đào tạo thạc sỹ nêu tại Khoản 2 Điều này của Quy chế, trình Lãnh đạo Viện quyết định (chi tiết tại Phụ lục 2).

2. Các nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sỹ, ngành tốt nghiệp đại học phù hợp với chuyên ngành đăng ký, phải tham gia học các học phần bổ sung. Các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sỹ thuộc ngành hoặc chuyên ngành (sau đây gọi chung là ngành) tương ứng, trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn; có khối lượng kiến thức tối thiểu 30 tín chỉ để đảm bảo nghiên cứu sinh đạt chuẩn đầu ra Bậc 7 của Khung trình độ quốc gia và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu hoặc chuyên ngành phù hợp tại các cơ sở đào tạo phối hợp (Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội hoặc các cơ sở đào tạo phối hợp khác do Viện gửi đến học). Danh mục các học phần bổ sung cho nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sỹ được chi tiết hóa tại Phụ lục 2).

3. Trong trường hợp cần thiết, nếu chương trình đào tạo trình độ đại học của nghiên cứu sinh còn thiếu những học phần có vai trò quan trọng cho việc đào tạo trình độ tiến sĩ, người hướng dẫn có thể yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung một số học phần thuộc chương trình đào tạo trình độ đại học. Sau khi thông qua hội đồng, người hướng dẫn chuyển danh sách học phần bổ sung cho Phòng Đào tạo để theo dõi thực hiện.

4. Trường hợp cần thiết, nếu chương trình đào tạo trình độ đại học của NCS còn thiếu những môn học, học phần có vai trò quan trọng cho việc đào tạo trình độ tiến sĩ, Viện có thể yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung một số học phần ở trình độ đại học.

5. Trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Khoa học - Đào tạo, Viện trưởng quyết định các học phần nghiên cứu sinh cần học bổ sung, khối lượng tín chỉ theo quy định tại Khoản 2, 3 và 5 Điều này.

6. Đối với các học phần chuyên đổi, bổ sung ở trình độ đại học, thạc sĩ, nghiên cứu sinh phải theo học ở các lớp đào tạo trình độ tương ứng tại cơ sở đào tạo phối hợp do Viện gửi đến học.

7. Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án.

Điều 30. Các học phần trình độ Tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

1. Các học phần trình độ tiến sĩ

a. Các học phần ở trình độ tiến sĩ (bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn) nhằm nâng cao trình độ lý luận chuyên ngành, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu, trong đó:

b. Các học phần ở trình độ tiến sĩ bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn:

+ Các học phần bắt buộc là các học phần căn bản, liên quan đến các kiến thức cốt lõi ở mức độ cao của chuyên ngành mà Viện đang đào tạo.

+ Các học phần tự chọn có nội dung chuyên sâu phù hợp với hướng nghiên cứu, đề tài luận án hoặc hỗ trợ nghiên cứu sinh có kiến thức, rèn luyện phương pháp, kỹ năng nghiên cứu và thực hành, viết bài báo khoa học chuyên ngành và liên ngành.

c. Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành từ 3 đến 5 học phần trình độ tiến sĩ với khối lượng từ 8 đến 12 tín chỉ, trong đó có 3 học phần bắt buộc.

d. Mỗi học phần trình độ tiến sĩ được thiết kế với khối lượng từ 2 đến 3 tín chỉ. Danh mục các học phần trình độ tiến sĩ bắt buộc và tự chọn được nêu trong Phụ lục 3.

e. Các học phần bổ sung trình độ tiến sĩ được hoàn thành trong hai năm đầu với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ và trong năm thứ 2 và 3 đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ.

2. Các chuyên đề tiến sĩ

a. Các chuyên đề tiến sĩ đòi hỏi nghiên cứu sinh tự cập nhật kiến thức mới, khả năng phân tích, đánh giá theo phương pháp luận khoa học các hiện trạng tri thức khoa học. Nội dung các chuyên đề tiến sĩ liên quan trực tiếp hoặc hỗ trợ cho đề tài luận án, nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp nghiên cứu sinh giải quyết một số nội dung của đề tài luận án. Mỗi chuyên đề tiến sĩ có khối lượng 2 tín chỉ.

b. Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 3 chuyên đề tiến sĩ. Mỗi chuyên đề tiến sĩ có khối lượng khoảng 10 - 15 trang A4 với đầy đủ tài liệu tham khảo, trích dẫn tên tác giả theo vần ABC.

c. Người hướng dẫn và nghiên cứu sinh có nhiệm vụ đề xuất tên và đề cương mô tả nội dung chuyên đề tiến sĩ (Phụ lục 3) và được Hội đồng Khoa học - Đào tạo thông qua.

d. Các chuyên đề tiến sĩ được hoàn thành trong 2 năm cuối của chương trình đào tạo.

3. Tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án:

a. Tiểu luận tổng quan yêu cầu nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ;

b. Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành từ 06 học phần đến 09 học phần ở trình độ tiến sĩ với khối lượng từ 14 tín chỉ đến 20 tín chỉ, trong đó tiểu luận tổng quan và 02 hoặc 03 chuyên đề tiến sĩ do thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định là những học phần bắt buộc.

c. Tiểu luận tổng quan in trên khổ A4, khối lượng khoảng 20 - 30 trang với đầy đủ tài liệu tham khảo, trích dẫn tên tác giả theo văn ABC.

d. Tiểu luận tổng quan được hoàn thành trong 2 năm đầu của quá trình đào tạo.

4. Khuyến khích nghiên cứu sinh hoàn thành sớm trước thời hạn các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan.

Điều 31. Tổ chức giảng dạy, đánh giá, cấp chứng chỉ hoàn thành các học phần trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

1. Khi tiếp nhận nghiên cứu sinh, căn cứ vào trình độ của từng nghiên cứu sinh, văn bằng nghiên cứu sinh đã có, các học phần nghiên cứu sinh đã học ở trình độ đại học và thạc sĩ (nếu có), Hội đồng Khoa học - Đào tạo và người hướng dẫn NCS phải:

a. Xác định các học phần chuyên đổi, bổ sung cần thiết ở trình độ đại học, thạc sĩ (theo điều 28 của Quy chế này);

b. Xác định các học phần ở trình độ tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan (theo điều 29 của Quy chế này) sao cho phù hợp thiết thực với quá trình đào tạo và thực hiện đề tài luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh, trình Viện trưởng phê duyệt.

2. Phòng Đào tạo có trách nhiệm cùng với nghiên cứu sinh xây dựng kế hoạch học tập, lên kế hoạch đề trong thời gian tối đa là 24 tháng (với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ) kể từ khi trúng tuyển, tổ chức cho nghiên cứu sinh hoàn thành phần 1 và phần 2 của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Thông báo trước khi khai giảng mỗi khóa đào tạo tiến sĩ các nội dung sau để nghiên cứu sinh thực hiện:

a. Danh mục, yêu cầu và nội dung chương trình đào tạo với các học phần chuyên đổi, bổ sung, học phần trình độ thạc sĩ, học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan của mỗi nghiên cứu sinh.

b. Cách đánh giá, yêu cầu điểm tối thiểu cho mỗi học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan mà nghiên cứu sinh cần đạt.

3. Giảng dạy các học phần trình độ đại học, thạc sĩ:

Phòng Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với các cơ sở đào tạo liên kết tổ chức đề nghiên cứu sinh theo học các học phần chuyên đổi, bổ sung ở trình độ đại học, các học phần trình độ thạc sĩ tại cơ sở đào tạo liên kết hoặc tại Viện. Nghiên cứu sinh có nhiệm vụ báo cáo kết quả thường kỳ cho Phòng Đào tạo và người hướng dẫn.

4. Giảng dạy các học phần trình độ tiến sĩ

a. Các học phần ở trình độ tiến sĩ do Viện tổ chức thực hiện.

b. Phòng Đào tạo phối hợp với các giảng viên tổ chức giảng dạy các học phần trình độ tiến sĩ.

c. Việc giảng dạy và thi kết thúc học phần được thực hiện không phụ thuộc vào số lượng người học, được thực hiện trong năm thứ nhất hoặc thứ hai của chương trình đào tạo. Thời gian thi do giảng viên giảng dạy quyết định.

5. Thực hiện các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan.

a. Các chuyên đề tiến sĩ được thực hiện bằng tự học và tự nghiên cứu của nghiên cứu sinh dưới sự trợ giúp của người hướng dẫn nghiên cứu sinh.

b. Khuyến khích các NCS hoàn thành trước thời hạn các môn chuyên đề và tiểu luận tổng quan. Nghiên cứu sinh muốn bảo vệ các môn chuyên đề và tiểu luận tổng quan cần gửi đơn đề nghị có sự đồng ý của người hướng dẫn cho Phòng Đào tạo .

6. Hình thức đánh giá:

a. Các học phần ở trình độ tiến sĩ được đánh giá bằng hình thức thi chấm điểm.

b. Các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan được đánh giá bằng hình thức tổ chức bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề. Trên cơ sở đề xuất Phòng Đào tạo trình Viện trưởng ra quyết định thành lập tiểu ban chấm chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan. Tiểu ban có 3 thành viên, bao gồm: chủ tịch, thư ký và ủy viên hội đồng; là những người có học vị tiến sĩ, tiến sĩ khoa học hoặc chức danh phó giáo sư, giáo sư, có kinh nghiệm, chuyên môn về chuyên đề của nghiên cứu sinh.

7. Việc chấm điểm đánh giá các học phần trình độ tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan như sau:

a. Chấm theo thang điểm từ 0 đến 10, làm tròn đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy. Điểm học phần trình độ tiến sĩ là điểm trung bình có trọng số của các điểm kiểm tra (nếu có) và điểm thi kết thúc môn học (tổng của tất cả các điểm kiểm tra, điểm thi kết thúc môn học đã nhân với trọng số tương ứng của từng điểm được quy định trong đề cương chi tiết môn học). Điểm chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan là điểm trung bình cộng mà các thành viên hội đồng đã chấm.

b. Điểm học phần trình độ tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan được làm tròn đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy, sau đó được chuyển thành điểm chữ với mức như sau:

- Tín chỉ bảng chuyên đổi:

Điểm số từ	8,5 - 10	chuyển thành	Điểm A (Giỏi)
------------	----------	--------------	---------------

Điểm số từ	7,0 - 8,4	chuyển thành	Điểm B (Khá)
Điểm số từ	5,5 - 6,9	chuyển thành	Điểm C (Trung bình)
Điểm số từ	4,0 - 5,4	chuyển thành	Điểm D (Dưới trung bình)

- Các học phần trình độ tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan này được coi là đạt yêu cầu khi có điểm từ mức C trở lên, không đạt yêu cầu khi chỉ có điểm ở mức D.
- Khi nghiên cứu sinh có điểm ở mức D, Phòng Đào tạo tổ chức cho nghiên cứu sinh thi lại hoặc lập hội đồng chấm lại sau 03 tháng. Không tổ chức thi lại lần 3.
- Khi nghiên cứu sinh có tất cả các kết quả đánh giá học phần trình độ tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan từ mức C trở lên thì được coi là đủ điều kiện để được tiếp tục chương trình đào tạo tiến sĩ.

c. Những nghiên cứu sinh có kết quả các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan không đủ điều kiện tiếp tục làm nghiên cứu sinh thì có thể được xem xét cấp bằng thạc sĩ nếu có đủ các thủ tục bảo vệ luận án thạc sĩ được quy định tại Khoản 11 Điều 33 của Quy chế này.

d. Trên cơ sở kết quả học tập, Phòng Đào tạo trình độ Viện trưởng cấp chứng chỉ hoàn thành chương trình đào tạo với các học phần ở trình độ tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan.

Điều 32. Nghiên cứu khoa học

1. Nghiên cứu khoa học là giai đoạn chính, mang tính bắt buộc trong quá trình nghiên cứu sinh thực hiện luận án tiến sĩ. Đây là giai đoạn mà nghiên cứu sinh có thể đạt tới tri thức mới hoặc giải pháp mới, hình thành các cơ sở quan trọng nhất để viết nên luận án tiến sĩ.

2. Trên cơ sở tính chất của lĩnh vực nghiên cứu thuộc khoa học tự nhiên hay khoa học kỹ thuật - công nghệ, hội đồng tư vấn đào tạo, các bộ môn và người hướng dẫn có các yêu cầu cụ thể đối với việc nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh:

a. Đánh giá hiện trạng tri thức, hiện trạng giải pháp công nghệ liên quan đến đề tài luận án.

b. Yêu cầu điều tra, thực nghiệm để bổ sung các dữ liệu cần thiết.

c. Yêu cầu suy luận khoa học hoặc thiết kế giải pháp, gắn liền với thí nghiệm.

d. Phân tích, đánh giá các kết quả thu được từ quá trình suy luận khoa học hay thí nghiệm.

3. Nội dung, quy mô nghiên cứu khoa học phải phù hợp với mục tiêu của luận án tiến sĩ. Với sự hỗ trợ tài chính của Viện trong khuôn khổ chủ trương gắn liền nghiên cứu khoa học với đào tạo tiến sĩ, tùy theo tính chất của đề tài mà người hướng dẫn và

nghiên cứu sinh phải xây dựng phương án đầu tư đủ kinh phí và cơ sở vật chất thí nghiệm để nghiên cứu sinh tiến hành thành công các nghiên cứu cần thiết. nghiên cứu sinh phải đảm bảo về tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu khoa học của mình, chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế.

4. Thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ. Nếu vì lý do khách quan hay chủ quan, việc nghiên cứu khoa học không thể hoàn thành trong thời gian dự kiến, nghiên cứu sinh được đăng ký kéo dài thời gian nghiên cứu. Các chi phí đào tạo trong thời gian kéo dài do nghiên cứu sinh chịu hoặc do đơn vị cử đi học hoặc Viện hỗ trợ (nếu có điều kiện).

5. Nghiên cứu sinh báo cáo kết quả nghiên cứu dưới hình thức semina khoa học tại Phòng nghiên cứu sáu tháng một lần và ở cấp Viện một năm một lần.

6. Viện khuyến khích và tạo điều kiện cho nghiên cứu sinh đề xuất và đăng ký nhận thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học để có kinh phí hỗ trợ thực hiện luận án.

Điều 33. Luận án Tiến sĩ

Luận án Tiến sĩ phải là một công trình nghiên cứu khoa học độc đáo - sáng tạo, có đóng góp mới về mặt lý luận hoặc giải pháp công nghệ, chứa đựng những tri thức mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của chuyên ngành hoặc giải quyết sáng tạo các vấn đề đang đặt ra với một ngành khoa học hoặc thực tiễn xã hội.

Quyển luận án tiến sĩ:

1. Có khối lượng khoảng 100 - 150 trang khổ A4. Trong đó trên 50% trình bày các kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh.

2. Phải đáp ứng các quy định cụ thể tại Điều 33 của Quy định này.

Điều 34. Điều kiện để nghiên cứu sinh được đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn:

1. Về yêu cầu trình độ ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận án, nghiên cứu sinh phải có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau đây:

a. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là một trong các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung, Nhật.

b. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ ở trong nước mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là một trong các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung, Nhật không qua phiên dịch.

c. Có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ một trong các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung, Nhật.

d. Có chứng chỉ ngoại ngữ B2 (khung châu Âu) trở lên một trong các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung, Nhật.

e. Chứng chỉ ngoại ngữ của những trung tâm khảo thí ngoại ngữ trong nước

2. Chứng chỉ ngoại ngữ nêu tại điểm d và điểm e Khoản 1 của Điều này có giá trị sử dụng trong thời hạn 2 năm kể từ ngày được cấp tính đến thời điểm bảo vệ cấp cơ sở.

3. Đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn:

Việc đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn được tổ chức khi nghiên cứu sinh đáp ứng đủ những yêu cầu sau và yêu cầu bổ sung của cơ sở đào tạo đối với từng chương trình đào tạo (nếu có):

a. Đã hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ;

b. Có bản thảo luận án tiến sĩ được người hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn đồng ý đề xuất được đánh giá ở đơn vị chuyên môn;

c. Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án;

d. Yêu cầu tại điểm c khoản này có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

4. Cơ sở đào tạo quy định chi tiết việc đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn bảo đảm đúng tính chất là sinh hoạt khoa học, hỗ trợ nghiên cứu sinh hoàn thiện luận án trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo.

Điều 35. Những thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Việc thay đổi đề tài luận án chỉ thực hiện trong nửa đầu thời gian đào tạo.

a. Nghiên cứu sinh nộp cho Phòng Đào tạo các văn bản sau đây:

- Đơn đề nghị đổi đề tài của nghiên cứu sinh
- Ý kiến của người hướng dẫn
- Đề cương nghiên cứu mới;

b. Viện trưởng quyết định thành lập Tiểu ban chấm đề cương mới gồm 3 người: Trưởng Tiểu ban, Thư ký và một ủy viên là người hướng dẫn.

c. Thời gian và địa điểm chấm đề cương do Trưởng tiểu ban quyết định

d. Thư ký tiểu ban nhận từ Phòng Đào tạo: Quyết định, mẫu biên bản, phiếu cho điểm.

e. Sau khi chấm đề cương, Thư ký Tiểu ban nộp lại cho Phòng Đào tạo : Biên bản cuộc họp, phiếu cho điểm và bản thanh toán kinh phí đã có đầy đủ chữ ký của từng ủy viên.

2. Thay đổi tập thể hướng dẫn. Chỉ xem xét thay đổi tập thể hướng dẫn chậm nhất là một năm trước khi hết hạn nghiên cứu. Các văn bản cần thiết:

Đơn đề nghị của nghiên cứu sinh

- Ý kiến của người hướng dẫn chính
- Ý kiến của người hướng dẫn được bổ sung
- Lý lịch khoa học của người hướng dẫn được bổ sung (nếu là hướng dẫn lần đầu)

3. Khi có lý do chính đáng, nghiên cứu sinh có thể xin chuyển cơ sở đào tạo với điều kiện thời hạn học tập theo quy định còn ít nhất là một năm, được Viện Kiến trúc Quốc gia đồng ý, được cơ sở chuyển đến tiếp nhận và ra quyết định công nhận là Nghiên cứu sinh của cơ sở chuyển đến.

Trường hợp chuyển cơ sở đào tạo hoặc là nghiên cứu sinh mới, việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu tối đa không quá 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

4. Nghiên cứu sinh được xác định là hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn nếu trong thời hạn quy định, luận án đã được thông qua ở hội đồng đánh giá luận án cấp bộ môn.

5. Nếu nghiên cứu sinh không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời hạn quy định thì:

a. Chậm nhất 6 tháng trước khi hết hạn phải làm đơn xin phép gia hạn học tập gửi Phòng Đào tạo gồm:

+ Đơn xin gia hạn: nêu rõ lý do xin gia hạn, khối lượng công việc đã hoàn thành, những vấn đề còn phải làm, các biện pháp khả thi để hoàn thành đề tài

+ Biên bản nhận xét và ý kiến của Hội đồng khoa học về việc kéo dài.

+ Nhận xét của người hướng dẫn: nêu rõ tinh thần, thái độ làm việc, các kết quả đã đạt được, triển vọng hoàn thành luận án, nguyên nhân phải kéo dài, thời gian đề nghị kéo dài.

+ Các minh chứng là nguyên nhân ảnh hưởng đến việc không hoàn thành luận án đúng hạn: hồ sơ bệnh án, quyết định cử đi công tác hay nước ngoài...

+ Công văn đề nghị của cơ quan cử người đi học.

b. Căn cứ vào ý kiến đánh giá, đề nghị của Hội đồng Khoa học - Đào tạo về hồ sơ xin gia hạn, Phòng Đào tạo trình Viện trưởng ra quyết định. Chỉ giải quyết gia hạn học tập khi có lý do chính đáng với các điều kiện đảm bảo trong phạm vi thời gian gia hạn nghiên cứu sinh hoàn thành được nhiệm vụ học tập, nghiên cứu.

c. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh khi gia hạn theo thông báo của Phòng Đào tạo .

d. Thời gian gia hạn không quá 12 tháng.

6. Khi nghiên cứu sinh hoàn thành xuất sắc chương trình đào tạo và đề tài nghiên cứu thể hiện qua kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học trong nước hoặc nước ngoài có uy tín, nghiên cứu sinh có thể đề nghị được bảo vệ sớm luận án. Phòng Đào tạo xem xét trình Viện trưởng quyết định việc bảo vệ sớm trên cơ sở:

a. Kết quả học tập và nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh.

b. Đề nghị của người hướng dẫn.

c. Ý kiến đánh giá, đề nghị của Hội đồng khoa học và đào tạo, Phòng nghiên cứu.

7. Khi nghiên cứu sinh hết thời gian đào tạo (kể cả thời gian gia hạn nếu có) hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo (kể cả khi nghiên cứu sinh bảo vệ sớm trước thời hạn), Viện gửi văn bản thông báo cho đơn vị cử nghiên cứu sinh đi học biết và có đánh giá về kết quả nghiên cứu và thái độ của nghiên cứu sinh trong quá trình học tập tại Viện Kiến trúc Quốc gia.

8. Sau khi hết thời gian đào tạo, nếu chưa hoàn thành luận án:

a. Nghiên cứu sinh vẫn có thể tiếp tục thực hiện đề tài luận án và trở lại Viện trình luận án để bảo vệ nếu đề tài luận án và các kết quả nghiên cứu vẫn đảm bảo tính thời sự, giá trị khoa học, được người hướng dẫn, được Viện trưởng đồng ý.

b. Thời gian tối đa cho phép trình luận án để bảo vệ là 7 năm (84 tháng) kể từ ngày có quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Quá thời gian này, nghiên cứu sinh không được bảo vệ luận án và các kết quả học tập thuộc chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ không được bảo lưu.

9. Nghiên cứu sinh muốn được cấp bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp đã theo học cần phải có các điều kiện sau:

a. Nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ.

b. Đã hoàn thành đầy đủ chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp tại cơ sở đào tạo liên kết mà Viện gửi đến học.

c. Thời gian đào tạo chưa quá 3 năm (36 tháng) kể từ ngày được công nhận nghiên cứu sinh.

d. Hoàn thành hồ sơ xin cấp bằng thạc sĩ bao gồm:

- Đơn đề nghị của nghiên cứu sinh, trong đó nêu rõ lý do không tiếp tục chương trình đào tạo tiến sĩ, các điều kiện về văn bằng và kết quả nghiên cứu khoa học của luận án thạc sĩ.
- Bản nhận xét và đề nghị của người hướng dẫn và Phòng nghiên cứu trong đó có ý kiến về tinh thần, thái độ làm việc của NCS, đánh giá về các kết quả nghiên cứu khoa học đã đạt được đủ để viết một luận văn thạc sĩ khoa học.

- e. Có văn bản xác nhận đồng ý của Hội đồng Khoa học - Đào tạo sau khi xem xét, đánh giá hồ sơ của nghiên cứu sinh;
- f. Được sự chấp thuận của Viện trưởng.
- g. Viện phối hợp với cơ sở đào tạo nơi nghiên cứu sinh đã theo học chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành làm thủ tục để NCS được phép bảo vệ luận án thạc sĩ.
- h. Được cơ sở đào tạo phối hợp đồng ý, cho phép bảo vệ luận văn và cấp bằng Thạc sĩ.
- i. Việc thực hiện luận văn, lập hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ và cấp bằng theo đúng các qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở đào tạo có liên quan.
- k. Nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm cho các chi phí trong quá trình làm hồ sơ, bảo vệ xin cấp bằng thạc sĩ theo thông báo của Viện và của cơ sở đào tạo phối hợp

CHƯƠNG V. LUẬN ÁN VÀ BẢO VỆ LUẬN ÁN

Điều 36. Yêu cầu đối với luận án Tiến sĩ

1. Yêu cầu về nội dung và cách thức trình bày của luận án tiến sĩ:

- a. Luận án tiến sĩ phải là một công trình khoa học độc đáo - sáng tạo, có đóng góp mới về mặt lý luận, chứa đựng tri thức mới, các giải pháp mới, ứng dụng mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học, công nghệ, giải quyết các vấn đề đang đặt ra của ngành hóa nói chung, lĩnh vực chuyên ngành nói riêng hoặc thực tiễn xã hội.
- b. Phải do nghiên cứu sinh thực hiện.
- c. Luận án phải được trình bày bằng ngôn ngữ, văn phong khoa học.
- d. Luận án vận dụng những lý luận cơ bản và hiện đại của ngành hóa học và các ngành, chuyên ngành có liên quan để phân tích, bình luận các luận điểm và kết quả đã đạt được trong các công trình nghiên cứu trước đây liên quan đến nội dung đề tài luận án, đặt ra các vấn đề mới, các giả thuyết, giải pháp mới để thực hiện các mục tiêu và nội dung nghiên cứu khoa học của luận án.
- e. Sử dụng các kỹ thuật, các phương pháp nghiên cứu hiện đại, thực chứng nhằm chứng minh các giả thuyết đã đặt ra, đạt được các kết quả mới, tư liệu mới cho các vấn đề nội dung của luận án.
- f. Tác giả luận án phải có cam đoan danh dự về công trình khoa học của mình;
- g. Có khối lượng khoảng 100 - 150 trang (không kể hình vẽ, bảng biểu, đồ thị, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục) trên giấy trắng khổ A4 (210mm x 297mm), trong đó trên 50% là các kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh;
- h. Khuyến khích nghiên cứu sinh viết và bảo vệ luận án bằng tiếng Anh;
- i. Luận án được trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc; không tẩy xóa;

- k. Luận án phải được đóng bìa cứng.
2. Kết cấu luận án tiến sĩ chuyên ngành bao gồm các phần chính sau:
 - a. Mở đầu;
 - b. Tổng quan tài liệu, tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước;
 - c. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu;
 - d. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu;
 - e. Nội dung nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm.
 - f. Kết quả và thảo luận;
 - g. Kết luận và kiến nghị;
 - h. Danh mục các công trình đã công bố của tác giả có liên quan đến đề tài luận án;
 - i. Tài liệu tham khảo;
 - k. Phụ lục.
 3. Luận án tiến sĩ phải đảm bảo tuân theo các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được quy định tại Luật sở hữu trí tuệ.
 4. Nếu luận án là một phần công trình khoa học của một tập thể trong đó tác giả đóng góp phần chính thì phải xuất trình với Viện các văn bản của các thành viên trong tập thể đó đồng ý cho phép nghiên cứu sinh sử dụng công trình này trong luận án để bảo vệ lấy bằng tiến sĩ.
 5. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác phải được trích dẫn nguồn tư liệu đầy đủ và rõ ràng. Nếu sử dụng tài liệu của người khác (bảng biểu, công thức, đồ thị cùng những tài liệu khác) mà không chú dẫn nguồn tài liệu thì luận án bị coi là vi phạm bản quyền, và không được duyệt bảo vệ.
 6. Danh mục công trình đã công bố của tác giả có liên quan đến đề tài luận án và danh mục tài liệu tham khảo được phân thành mục các tiếng Việt, Nga, Anh, Pháp, Đức và được liệt kê theo thứ tự tên (hoặc họ) của tác giả đứng đầu theo vần ABC của ngôn ngữ đó, bao gồm tên tác giả, năm xuất bản, tên bài báo, tên tạp chí, số tập, số trang. Tài liệu tham khảo bao gồm các tài liệu được trích dẫn trong luận án.
 7. Nội dung chủ yếu và các kết quả nghiên cứu của luận án:
 - a. Phải được báo cáo tại các hội nghị khoa học toàn quốc hàng năm của ngành hóa học và các ngành liên quan.
 - b. Phải được công bố ít nhất trong hai bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành có phản biện độc lập. Các tạp chí khoa học trong nước thuộc nhóm các tạp chí chuyên ngành được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước đánh giá điểm công trình đến 1 điểm, đồng thời thuộc danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành mà Viện quy định.

c. Danh mục các tạp chí khoa học trong nước mà Nghiên cứu sinh phải gửi công bố kết quả nghiên cứu thuộc chuyên ngành lý thuyết và lịch sử kiến trúc được quy định tại Phụ lục 5.

d. Khuyến khích nghiên cứu sinh đăng bài trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín, các tạp chí do Viện thông tin khoa học quốc tế ISI liệt kê tại địa chỉ <http://scientific.thomson.com/isi/> hoặc các kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc tế do một Nhà xuất bản quốc tế có uy tín ấn hành.

8. Cách trình bày luận án tiến sĩ, tóm tắt luận án sẽ được quy định cụ thể trong văn bản hướng dẫn của Viện.

Điều 37. Hình thức đánh giá và điều kiện bảo vệ luận án

1. Luận án tiến sĩ được tiến hành đánh giá qua hai cấp:

- a. Cấp Bộ môn.
- b. Cấp Viện.

2. Điều kiện để nghiên cứu sinh được đề nghị bảo vệ luận án:

a. Đã hoàn thành luận án và chương trình học tập quy định tại chương III của Quy chế này;

b. Luận án đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 35 của Quy chế này;

c. Tập thể hoặc người hướng dẫn có văn bản khẳng định chất lượng luận án; nhận xét về thái độ, kết quả học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh và đề nghị cho nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án;

d. Nội dung chủ yếu của luận án đã được báo cáo trong các buổi sinh hoạt khoa học, sermina của Phòng chuyên môn;

e. Nghiên cứu sinh hiện không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

f. Đáp ứng đầy đủ các điều kiện, yêu cầu cụ thể đối với luận án tiến sĩ, hồ sơ bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở được quy định trong các văn bản hướng dẫn mà Viện đã ban hành.

3. Điều kiện để nghiên cứu sinh được đề nghị bảo vệ luận án cấp Viện được quy định tại Khoản 3 Điều 34.

Điều 38. Phản biện độc lập

Phản biện độc lập là quy trình bắt buộc trước khi luận án của nghiên cứu sinh được đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo.

Trước khi thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện, Viện trưởng xin ý kiến của hai phản biện độc lập về luận án:

a. Phản biện độc lập là những nhà khoa học trong hoặc ngoài nước, có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực đề tài nghiên cứu của nghiên cứu sinh, có phẩm chất và đạo đức tốt, có uy tín khoa học cao, có chính kiến và bản lĩnh khoa học.

b. Ý kiến của phản biện độc lập có vai trò tư vấn cho Viện trưởng trong việc xem xét đánh giá chất lượng của luận án tiến sĩ và quyết định cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp Viện.

c. Khuyến khích lấy ý kiến của phản biện độc lập ở nước ngoài.

2. Danh sách phản biện độc lập là tài liệu mật của Viện:

a. Danh sách phản biện độc lập được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 8 của Quy định này và do Phòng Đào tạo quản lý.

b. Danh sách phản biện độc lập có thể được cập nhật thay đổi khi có yêu cầu của các hội đồng khoa học và đào tạo hoặc có yêu cầu của Phòng Đào tạo.

c. Trên cơ sở tên chuyên ngành và mã số, Phòng Đào tạo đề xuất và trình đề Viện trưởng quyết định chọn hai phản biện độc lập.

d. Bộ môn, người hướng dẫn và nghiên cứu sinh không được tìm hiểu về hai phản biện độc lập đã được Viện trưởng quyết định chọn.

e. Các phản biện độc lập phải có trách nhiệm bảo mật nhiệm vụ, chức trách của mình, kể cả khi đã hoàn thành việc phản biện luận án hay khi tham gia vào Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện

3. Việc xử lý sau khi có ý kiến của hai phản biện độc lập được thực hiện như sau:

a. Luận án của nghiên cứu sinh được gửi lấy ý kiến phản biện của 02 nhà khoa học hoặc chuyên gia không phải là cán bộ của cơ sở đào tạo, có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án, đáp ứng tiêu chuẩn như đối với người phản biện độc lập;

b. Việc phản biện độc lập phải đảm bảo khách quan và minh bạch. Ý kiến kết luận của người phản biện độc lập đối với luận án phải ghi rõ đồng ý hay không đồng ý về chuyên môn. Luận án được xác định là đạt quy trình phản biện độc lập khi được 02 người phản biện độc lập đồng ý. Nếu có 01 người phản biện không đồng ý, cơ sở đào tạo gửi luận án để lấy ý kiến của thêm 01 người phản biện độc lập khác làm căn cứ quyết định.

c. Trong trường hợp 02 người phản biện độc lập không đồng ý về chất lượng chuyên môn của luận án, cơ sở đào tạo yêu cầu nghiên cứu sinh và người hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung luận án và triển khai quy trình gửi lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai. Không thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ ba.

d. Cả hai phản biện độc lập tán thành luận án, Phòng Đào tạo trình Viện trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện cho nghiên cứu sinh.

4. Luận án bị trả về để đánh giá lại ở cấp bộ môn nếu cả hai phản biện độc lập đầu tiên không tán thành luận án, hoặc phản biện độc lập thứ ba không tán thành khi luận án phải lấy ý kiến của phản biện độc lập thứ ba. Trong trường hợp này:

a. Luận án phải được chỉnh sửa và tổ chức bảo vệ lại ở cấp bộ môn.

b. Nghiên cứu sinh chỉ được phép trình lại hồ sơ đề nghị bảo vệ cấp Viện sớm nhất sau sáu tháng và muộn nhất là hai năm, kể từ ngày luận án bị trả lại.

c. Khi trình hồ sơ, luận án phải được lấy ý kiến của các phản biện độc lập như lần thứ nhất.

5. Thông tin về người phản biện độc lập được giữ kín đối với nghiên cứu sinh và người hướng dẫn. Người phản biện độc lập không tiếp xúc hoặc yêu cầu nghiên cứu sinh cung cấp thông tin, giải trình ý kiến phản biện. Mọi liên hệ với người phản biện trong quá trình phản biện độc lập thuộc trách nhiệm của cơ sở đào tạo. Những ý kiến giải trình của nghiên cứu sinh được gửi cho cơ sở đào tạo và trình bày tại buổi bảo vệ luận án.

6. Cơ sở đào tạo quy định cụ thể quy trình lựa chọn, gửi lấy ý kiến và xử lý ý kiến phản biện độc lập; việc bảo mật danh tính và thông tin cá nhân của người phản biện độc lập.

7. Quy trình phản biện độc lập:

a. Trên cơ sở danh sách các nhà khoa học đủ điều kiện làm phản biện độc lập thuộc mã số chuyên ngành của luận án, Lãnh đạo Viện phụ trách đào tạo hoặc lãnh đạo Phòng Đào tạo phụ trách đào tạo tiến sĩ sẽ chọn 02 người làm phản biện độc lập.

b. Để đảm bảo yêu cầu bảo mật, Lãnh đạo Viện phụ trách đào tạo hoặc lãnh đạo Phòng Đào tạo phụ trách đào tạo tiến sĩ trực tiếp:

- Gửi giấy mời đọc và nhận xét luận án, kèm theo mẫu bản nhận xét (với các nội dung cần nhận xét quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 40 của Quy định này) tới phản biện độc lập.
- Yêu cầu phản biện độc lập gửi bản nhận xét (có ký tên và xác nhận chữ ký của cơ quan nơi phản biện độc lập công tác) tới đích danh Lãnh đạo Viện phụ trách đào tạo hoặc lãnh đạo Phòng Đào tạo phụ trách đào tạo tiến sĩ đã gửi giấy mời.

c. Tiếp thu các ý kiến nhận xét: Sau khi nhận được văn bản nhận xét của phản biện độc lập.

- Phòng Đào tạo sao và chuyển văn bản nhận xét của phản biện độc lập cho nghiên cứu sinh. Trên bản sao có ý kiến của Phòng Đào tạo và đã loại bỏ các thông tin liên quan tới phản biện độc lập.
- Nghiên cứu sinh và người hướng dẫn nghiên cứu kỹ các ý kiến của phản biện độc lập và của Phòng Đào tạo (nếu có) và viết bản tiếp thu ý kiến của các phản biện độc lập.
- Bản tiếp thu phải nêu rõ và cụ thể:
 - + Phần nào, mục nào (ở trang bao nhiêu) đã được sửa chữa.
 - + Những ý kiến được bảo lưu và cần được tranh luận trong buổi bảo vệ
 - + Những ý kiến được giải trình trong bản tiếp thu.
 - + Cuối bản tiếp thu có chữ kí của nghiên cứu sinh, người hướng dẫn và Lãnh đạo Viện phụ trách đào tạo và lãnh đạo Phòng Đào tạo.

d. Khi luận án đã đáp ứng được các quy định về phản biện độc lập tại khoản 3 và 4 của Điều này, Phòng Đào tạo sẽ tiến hành các thủ tục đánh giá luận án cấp Viện quy định tại Điều 39 của Quy định này.

Trong trường hợp phản biện độc lập không yêu cầu đọc lại hoặc đã đồng ý cho bảo vệ, Nghiên cứu sinh nộp cho Phòng Đào tạo:

- 02 Bản tiếp thu ý kiến nhận xét của phản biện độc lập
- 01 bản luận án đóng bìa cứng có đầy đủ các thông tin theo qui định
- 03 bản tóm tắt luận án có đầy đủ thông tin theo qui định
- 01 cuốn tổng hợp các công trình đã công bố có đầy đủ thông tin.

Điều 39. Hồ sơ đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Viện

1. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ để được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo:

a. Là báo cáo khoa học tổng hợp kết quả học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh, thể hiện nghiên cứu sinh có khả năng độc lập nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới có giá trị làm gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết những vấn đề đang đặt ra ở lĩnh vực nghiên cứu trong những hoàn cảnh thực tiễn cụ thể;

b. Đạt quy trình phản biện độc lập;

c. Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về hình thức trình bày, kiểm soát đạo văn và những tiêu chuẩn về liêm chính học thuật; minh bạch nguồn tham khảo kết quả nghiên cứu chung của nghiên cứu sinh và của những tác giả khác (nếu có) và thực hiện đúng các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ

2. Sau khi nhận được Quyết định của Viện trưởng về việc thành lập Hội đồng chấm luận án cấp Viện, nghiên cứu sinh nộp cho Phòng Đào tạo:

- 50 bản tóm tắt luận án
- 08 bản luận án đã sửa chữa theo ý kiến của phản biện độc lập
- Ít nhất 40 bì thư (do Phòng Đào tạo phát) có ghi đầy đủ họ tên và địa chỉ của các cá nhân và tập thể gửi tóm tắt luận án theo danh sách đã được Viện trưởng phê duyệt.

3. Phòng Đào tạo gửi giấy mời đọc và nhận xét luận án cho các phản biện và các ủy viên Hội đồng; gửi tóm tắt luận án cho các cá nhân và tập thể theo địa chỉ trên.

4. Khi đã nhận đủ 03 nhận xét của phản biện và ít nhất 10 nhận xét tóm tắt luận án, Phòng Đào tạo thông báo cho Chủ tịch Hội đồng.

5. Việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo được quy định chi tiết tại quy chế của cơ sở đào tạo, bảo đảm những yêu cầu sau:

a. Số lượng thành viên Hội đồng tối thiểu có 05 người, trong đó, số thành viên chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư không quá 02 người; số thành viên ngoài cơ sở đào tạo tối thiểu là 02 người;

b. Thành phần Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, các ủy viên phản biện và ủy viên khác, trong đó có 01 phản biện là người của cơ sở đào tạo và 01 phản biện là người ngoài cơ sở đào tạo; phản biện không được là đồng tác giả với nghiên cứu sinh trong những công bố khoa học có liên quan đến luận án; chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp với chuyên môn của đề tài luận án, là giảng viên hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo.

6. Chủ tịch Hội đồng chấm luận án tham khảo các ủy viên Hội đồng và quyết định thời gian họp Hội đồng, gửi văn bản đề nghị này cho Phòng Đào tạo. Ngày bảo vệ sớm nhất là 1 tháng sau khi ký quyết định và ít nhất 10 ngày sau khi thông tin bảo vệ được đăng trên báo hàng ngày. Nghiêm cấm NCS tham gia vào quá trình tổ chức Hội đồng.

Hồ sơ đề nghị bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Viện gồm có:

1. Các thông tin về nghiên cứu sinh:

a. Lý lịch khoa học mới nhất có bổ sung đầy đủ;

b. Bản sao quyết định công nhận nghiên cứu sinh và những quyết định đã có trong quá trình đào tạo.

c. Bản sao hợp lệ bằng, bảng điểm tốt nghiệp đại học, thạc sĩ (nếu có);

2. Các thông tin về quá trình đào tạo:

a. Bản sao hợp lệ bảng điểm các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ, các học phần bổ sung (nếu có);

b. Bản sao hợp lệ bảng điểm các học phần của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, các chứng chỉ đã hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan;

c. Bản sao hợp lệ chứng chỉ ngoại ngữ của nghiên cứu sinh đạt yêu cầu như quy định tại Điều 33 Quy chế này;

3. Các thông tin về đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở

a. Đơn đề nghị bảo vệ luận án cấp cơ sở của nghiên cứu sinh và người hướng dẫn;

b. Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở,

c. Hai bản nhận xét của hai người phản biện luận án cấp cơ sở và nhận xét của các thành viên Hội đồng cơ sở.

d. Biên bản nội dung thảo luận, kết luận của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở, có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và Thư ký;

e. Bản giải trình các điểm đã bổ sung có sửa chữa của nghiên cứu sinh sau mỗi phiên họp của Hội đồng, có chữ ký xác nhận của:

- Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở;

- Những thành viên có ý kiến yêu cầu bổ sung, sửa chữa;

- Trưởng đơn vị chuyên môn.
4. Các thông tin về phản biện độc lập của luận án
 - a. Bản nhận xét, yêu cầu của các phản biện độc lập;
 - b. Bản tiếp thu ý kiến, giải trình làm rõ các câu hỏi, nhận xét, yêu cầu của phản biện độc lập có chữ ký của nghiên cứu sinh và người hướng dẫn;
 5. Luận án
 - a. 07 quyển luận án đã chỉnh sửa theo yêu cầu của Hội đồng cấp cơ sở và của phản biện độc lập;
 - b. 07 tóm tắt luận án;
 - c. 08 bản kê khai danh mục và kèm bản sao những bài báo, công trình công bố liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;
 - d. Văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có công trình có đồng tác giả);
 - đ. Danh sách các đơn vị và cá nhân được gửi bản tóm tắt luận án;
 - e. 02 bản trích yếu luận án (trang thông tin về những đóng góp về mặt học thuật, lý luận của luận án bằng tiếng Anh và tiếng Việt). Nội dung gồm:
 - Tên nghiên cứu sinh và khóa đào tạo, tên Viện.
 - Tên luận án.
 - Tên chuyên ngành và mã số.
 - Chức danh khoa học, học vị và họ tên của người hướng dẫn.
 - Mô tả ngắn gọn về mặt học thuật, lý luận, nội dung, những luận điểm mới, kết quả mới đạt được của luận án tiến sĩ.
 - Chữ ký và họ tên của nghiên cứu sinh.
 - g. Đĩa CD chứa toàn bộ luận án, bản tóm tắt luận án có đầy đủ các thông tin, trích yếu luận án và thông tin tóm tắt về luận án sẽ thông báo trên trang Web.
 6. Đơn xin bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Viện có xác nhận của người hướng dẫn và Phòng chuyên môn.
 7. Các tài liệu khác theo quy định của Viện trường.

Điều 40. Đánh giá luận án cấp Viện

1. Trên cơ sở đề xuất của Phòng nghiên cứu, Phòng Đào tạo xem xét hồ sơ xin bảo vệ luận tiến sĩ cấp Viện của nghiên cứu sinh và trình Viện trưởng quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Viện.
2. Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện có 7 thành viên:
 - a. Là những nhà khoa học:
 - Có chức danh khoa học.

- Có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ.
 - Có uy tín chuyên môn, am hiểu vấn đề nghiên cứu của luận án.
 - Có công trình liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh công bố trong vòng ba năm tính đến khi được mời tham gia Hội đồng.
- b. Ít nhất 4 thành viên có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư.
 - c. Thành viên là tiến sĩ phải sau khi nhận bằng tiến sĩ trên ba năm.
 - d. Số thành viên thuộc Viện Kiến trúc Quốc gia không quá ba người.
2. Hội đồng gồm Chủ tịch, Thư ký, ba người phản biện và các Ủy viên:
- a. Mỗi thành viên Hội đồng chỉ đảm nhận một trách nhiệm trong Hội đồng.
 - b. Chủ tịch Hội đồng phải là người có năng lực và uy tín chuyên môn đúng với CN của luận án, có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư.
 - c. Người phản biện phải là người am hiểu sâu sắc luận án, có uy tín chuyên môn cao trong lĩnh vực khoa học đó, có trách nhiệm cao trong đánh giá chất lượng khoa học của luận án.
 - d. Không hạn chế số lượng phản biện độc lập của luận án tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện. Trong đó, không quá 01 phản biện độc lập tiếp tục nhận nhiệm vụ người phản biện cho luận án.
 - e. Ba người phản biện phải là người ở các đơn vị khác nhau, không là cấp dưới trực tiếp của nghiên cứu sinh, không là đồng tác giả với nghiên cứu sinh trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án, không cùng đơn vị chuyên môn với NCS.
3. Người hướng dẫn khoa học của nghiên cứu sinh, người có quan hệ ruột thịt (cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em) với nghiên cứu sinh không tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện.

Điều 41. Yêu cầu, điều kiện tổ chức bảo vệ và đánh giá luận án cấp Viện

1. Phòng Đào tạo có trách nhiệm bố trí đủ nhân lực thực hiện các công việc tổ chức bảo vệ luận án cho nghiên cứu sinh.

Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ khi luận án của nghiên cứu sinh đạt quy trình phản biện độc lập, cơ sở đào tạo phải tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án. Việc tổ chức buổi đánh giá luận án cho nghiên cứu sinh do cơ sở đào tạo quyết định bảo đảm những yêu cầu sau:

- a. Thời gian, địa điểm tổ chức buổi đánh giá luận án, tóm tắt luận án được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo (trừ trường hợp đánh giá luận án theo chế độ mật);
- b. Không tổ chức buổi đánh giá luận án khi thành viên Hội đồng có mặt dưới 05 người hoặc vắng mặt quá 01 người;

c. Trường hợp cơ sở đào tạo tổ chức đánh giá luận án trực tuyến phải bảo đảm có ít nhất 03 thành viên Hội đồng có mặt trực tiếp cùng nghiên cứu sinh; trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh bất khả kháng thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d. Mọi thủ tục chuẩn bị tổ chức buổi đánh giá luận án do cơ sở đào tạo thực hiện; nghiên cứu sinh và người hướng dẫn không tiếp xúc hoặc liên hệ với các thành viên Hội đồng trước buổi đánh giá luận án.

2. Việc tổ chức cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án, đảm bảo các nguyên tắc:

a. Công khai thời gian, địa điểm và tên đề tài luận án của nghiên cứu sinh trước buổi bảo vệ ít nhất 10 ngày:

- Trên báo Nhân dân, báo Hà nội mới hoặc trên báo trung ương.
- Trên trang website của Bộ Giáo dục và Đào tạo và trang website của Viện.

b. Công khai nội dung trước buổi bảo vệ ít nhất 30 ngày (trừ các đề tài bảo vệ mật):

- Luận án, tóm tắt luận án đã được gửi đến các thành viên Hội đồng.
- Tóm tắt luận án đã được gửi đến các nhà khoa học, các tổ chức khoa học theo danh sách đã được Viện trưởng quyết định.
- Luận án, tóm tắt luận án đã được trưng bày ở phòng đọc của thư viện Viện.
- Luận án, tóm tắt luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) và trang tóm tắt những đóng góp mới của luận án về khoa học và thực tiễn (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) đã được đăng tải trên trang Web của Viện và trang web của Bộ Giáo dục và Đào tạo (gửi đến địa chỉ duatin@moet.edu.vn) trước ngày bảo vệ 30 ngày, trừ các đề tài thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và các đề tài bảo vệ mật;

c. Các thành viên Hội đồng phải có nhận xét về luận án bằng văn bản gửi đến Phòng Đào tạo 15 ngày trước buổi bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh. Văn bản nhận xét luận án của các thành viên Hội đồng phải đánh giá đầy đủ, cụ thể về các vấn đề sau:

- Sự phù hợp của luận án với chuyên ngành và mã số đã đăng ký.
- Trùng lặp hay không trùng lặp với các công trình đã công bố trong và ngoài nước. Tính trung thực của các trích dẫn.
- Bố cục và hình thức của luận án.
- Nội dung, phương pháp, kết quả, ý nghĩa, độ tin cậy của các kết quả đạt được, trong đó phải nêu bật được những luận điểm mới của luận án.
- Nội dung (phù hợp hay không phù hợp với đề tài nghiên cứu đã đăng ký) và chất lượng của các công trình đã công bố.
- Kết luận: luận án có đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đối với một luận án tiến sĩ quy định tại Điều 35 của Quy định này hay không.

d. Phải có ít nhất 10 bản nhận xét về quyền tóm tắt luận án bằng văn bản của các nhà khoa học, các tổ chức khoa học (theo danh sách đã được Viện trưởng quyết định) gửi đến Phòng Đào tạo 15 ngày trước buổi bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh.

3. Hội đồng không tổ chức họp để đánh giá luận án nếu xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

a. Không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

b. Số người phản biện có ý kiến không tán thành luận án là quá 1. Trong trường hợp này, Phòng Đào tạo tổ chức họp hội đồng tư vấn đào tạo cùng với nghiên cứu sinh, tập thể người hướng dẫn và 3 người phản biện để đề xuất quyết định theo 1 trong 2 hướng sau:

- Nghiên cứu sinh chỉnh sửa hoặc bổ sung theo ý kiến của những người phản biện có ý kiến không tán thành luận án. Có bản giải trình về những nội dung chỉnh sửa hoặc bổ sung có xác nhận của những người phản biện vốn có ý kiến không tán thành nay tán thành luận án.

- Hủy kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

c. Vắng mặt Chủ tịch Hội đồng.

d. Vắng mặt Thư ký Hội đồng.

e. Vắng mặt người phản biện có ý kiến không tán thành luận án.

f. Vắng mặt từ hai thành viên Hội đồng trở lên.

g. Nghiên cứu sinh đang bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

4. Trong trường hợp cần thiết:

a. Viện trưởng quyết định thay đổi thành viên Hội đồng chấm luận án:

- Hoặc vì lý do bất khả kháng (đi công tác nước ngoài dài hạn, đi công tác liên quan đến an ninh quốc phòng, ốm nặng).

- Hoặc khi thành viên Hội đồng không đảm bảo các quy định tại khoản 2 và 3 Điều 40 của Quy định này.

b. Các thời hạn quy định, liên quan đến hoạt động của các thành viên Hội đồng và việc tổ chức bảo vệ luận án, được tính kể từ ngày ký quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện.

5. Trong thời hạn tối đa là ba tháng kể từ khi có quyết định thành lập, Hội đồng phải tiến hành họp đánh giá luận án cho Nghiên cứu sinh.

a. Quá thời hạn này, Hội đồng tự giải tán.

b. Sau khi Hội đồng tự giải tán, Nghiên cứu sinh có quyền tiếp tục đề nghị được bảo vệ luận án nếu đáp ứng các quy định tại khoản 8 Điều 25 và khoản 2 Điều 34 của Quy định này. Viện trưởng quyết định việc cho phép bảo vệ luận án.

c. Trình tự, thủ tục bảo vệ luận án thực hiện như đối với Nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp Viện lần đầu.

Điều 42. Tổ chức bảo vệ luận án

1. Việc tổ chức bảo vệ luận án phải đảm bảo các nguyên tắc:
 - a. Luận án phải được tổ chức bảo vệ công khai. Những đề tài luận án liên quan tới bí mật Quốc gia được tổ chức bảo vệ theo quy định tại Điều 42 của Quy chế này.
 - b. Việc bảo vệ luận án:
 - Phải mang tính chất trao đổi học thuật, phải bảo đảm tính nguyên tắc và nêu cao đạo đức khoa học, qua đó tác giả luận án thể hiện trình độ và sự hiểu biết sâu rộng về lĩnh vực chuyên môn của mình trước những thành viên Hội đồng và những người quan tâm.
 - Mọi thành viên Hội đồng phải có trách nhiệm tìm hiểu đầy đủ về bản luận án trước khi đánh giá.
 - Toàn bộ diễn biến của phiên họp đánh giá luận án phải được ghi thành văn bản chi tiết, đặc biệt phần hỏi và trả lời của nghiên cứu sinh cho từng câu hỏi. Biên bản phải được toàn thể Hội đồng thông qua, có chữ ký của Chủ tịch và Thư ký Hội đồng.
2. Luận án tiến sĩ được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu kín:
 - a. Các thành viên Hội đồng chỉ được bỏ phiếu tán thành hoặc không tán thành. Phiếu trắng được coi là phiếu không tán thành.
 - b. Luận án đạt yêu cầu khi có 6/7 hoặc 5/6 thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu tán thành. Luận án được thông qua nếu không có hoặc chỉ có 01 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá không đồng ý về chuyên môn. Diễn biến của buổi đánh giá luận án được ghi biên bản; trong trường hợp tổ chức trực tuyến phải được ghi âm, ghi hình đầy đủ và lưu trữ tại cơ sở đào tạo.
 - c. Việc tán thành hay không tán thành được thể hiện qua mức đánh giá trên lá phiếu. Mức “đạt” hoặc “không đạt”.
3. Hội đồng phải có nghị quyết về luận án, trong đó nêu rõ:
 - a. Kết quả bỏ phiếu đánh giá luận án của Hội đồng;
 - b. Những kết luận khoa học cơ bản, những điểm mới, đóng góp mới của luận án.
 - c. Cơ sở khoa học, độ tin cậy của những luận điểm và những kết luận nêu trong luận án;
 - d. Ý nghĩa lý luận, thực tiễn và những đề nghị sử dụng các kết quả nghiên cứu của luận án;
 - đ. Những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án;
 - e. Mức độ đáp ứng các yêu cầu của luận án;
 - g. Những điểm cần bổ sung, hoàn chỉnh, sửa chữa (nếu có) trước khi nộp luận án cho Thư viện Quốc gia Việt Nam;

h. Kiến nghị của Hội đồng về việc công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

4. Nghị quyết của Hội đồng phải được các thành viên Hội đồng nhất trí thông qua bằng biểu quyết công khai.

5. Nhiệm vụ của Thư ký Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Viện:

a. Nhận tại Phòng Đào tạo hồ sơ bảo vệ tiến sĩ cấp Viện, gồm:

- Lý lịch khoa học của nghiên cứu sinh.
- Mẫu biên bản cuộc họp và biên bản ghi câu hỏi và trả lời.
- Phiếu đánh giá luận án.
- Mẫu ghi nghị quyết về luận án của Hội đồng.
- Bản nhận xét của ba phản biện luận án và các thành viên khác.

b. Tổng hợp nội dung bằng văn bản của các bản nhận xét quyền tóm tắt luận án.

c. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng, trong đó nêu đầy đủ các khoản quy định tại Điểm 3 Điều này.

6. Trình tự buổi bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Viện:

a. Đại diện Lãnh đạo Viện tuyên bố lý do, đọc quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện của Viện trưởng, sau đó chuyển quyền điều khiển buổi bảo vệ cho Chủ tịch Hội đồng.

b. Chủ tịch Hội đồng công bố danh sách thành viên Hội đồng có mặt, các điều kiện chuẩn bị cho buổi bảo vệ và công bố chương trình làm việc.

c. Thư ký Hội đồng đọc lý lịch khoa học của nghiên cứu sinh, nếu không có ý kiến thắc mắc hay phản đối, chương trình làm việc chuyển sang phần tiếp theo. Nếu có ý kiến thắc mắc hay phản đối, nghiên cứu sinh phải giải trình trước Hội đồng.

d. Nghiên cứu sinh trình bày nội dung luận án: không được đọc bản tóm tắt luận án hoặc văn bản chuẩn bị trước, thời gian trình bày của nghiên cứu sinh không quá 30 phút.

đ. Ba phản biện luận án trình bày bản nhận xét.

e. Thư ký Hội đồng đọc bản tổng hợp nội dung của các bản nhận xét quyền tóm tắt luận án.

g. Thành viên Hội đồng và những người tham dự đặt câu hỏi hoặc góp ý về những kết quả đã đạt được, những điểm mới của luận án, những vấn đề chưa giải quyết được và những điểm cần bổ sung hoặc cần sửa chữa.

h. Nghiên cứu sinh trả lời các câu hỏi đã nêu ra, giải trình về các ý kiến của những người nhận xét quyền tóm tắt.

i. Người hướng dẫn đọc bản nhận xét về nghiên cứu sinh.

k. Khi không còn vấn đề tranh luận hoặc các vấn đề đã được làm rõ, Hội đồng tổ chức họp riêng. Hội đồng bầu ban kiểm phiếu gồm 1 Trưởng ban và 2 uỷ viên sau đó

tiến hành bỏ phiếu đánh giá theo quy định tại Khoản 2 của Điều này. Hội đồng tiến hành thảo luận đề thông qua nghị quyết theo quy định tại các Khoản 3 và 4 của Điều này.

1. Chủ tịch Hội đồng công bố biên bản kiểm phiếu và nghị quyết của Hội đồng.

7. Trong vòng 10 ngày sau buổi bảo vệ, Thư ký Hội đồng nộp lại cho Phòng Đào tạo:

- Hồ sơ đã nhận từ Phòng Đào tạo.
- 02 biên bản cuộc họp và biên bản ghi câu hỏi và trả lời.
- 02 biên bản tổng hợp các ý kiến nhận xét quyền tóm tắt luận án.
- Biên bản kiểm phiếu và các phiếu đánh giá có chữ ký của các thành viên Hội đồng.
- Danh sách Hội đồng có chữ ký của các thành viên Hội đồng.
- Bản nhận xét của người hướng dẫn.
- Bản nghị quyết của Hội đồng.

8. Sau khi nghiên cứu sinh hoàn thành việc bổ sung, sửa chữa luận án theo nghị quyết của Hội đồng (nếu có) và có văn bản báo cáo chi tiết về các điểm đã bổ sung, sửa chữa, Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm xem luận án và ký xác nhận văn bản báo cáo của nghiên cứu sinh để lưu tại Viện và nộp cho Thư viện Quốc gia Việt Nam.

Điều 43. Bảo vệ luận án lần thứ hai

1. Nếu kết quả bỏ phiếu và nghị quyết của Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện quy định tại hai khoản 2 và 3 Điều 40 của Quy định này không tán thành luận án, nghiên cứu sinh được phép sửa chữa và đề nghị bảo vệ luận án lần thứ hai sau bảo vệ lần thứ nhất không quá 24 tháng.

2. Quá 24 tháng kể từ ngày bảo vệ lần thứ nhất, luận án không được đưa ra bảo vệ.

3. Ngoài các hồ sơ cần thiết như lần bảo vệ lần thứ nhất, nghiên cứu sinh có văn bản tường trình (có xác nhận của người hướng dẫn và Phòng chuyên môn) về quá trình bổ sung, sửa chữa hoàn thiện luận án; và đơn đề nghị được bảo vệ lần thứ hai.

4. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án lần thứ hai giống như Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất. Nếu có thành viên vắng mặt vì các nguyên nhân quy định tại khoản 4a Điều 39 của Quy định này, Viện trưởng quyết định bổ sung thành viên khác thay thế.

5. Không tổ chức bảo vệ luận án lần thứ ba.

6. Việc tổ chức bảo vệ luận án lần thứ hai được tiến hành tuân thủ các quy định tại Điều 40 của Quy định này.

7. Kinh phí tổ chức bảo vệ luận án lần hai do nghiên cứu sinh tự túc.

Điều 44. Bảo vệ luận án theo chế độ mật

Luận án được bảo vệ theo chế độ mật khi đáp ứng các yêu cầu của Điều 17 “Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ” ban hành kèm theo thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

CHƯƠNG VI. THẨM ĐỊNH LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 45. Thẩm định luận án

1. Cuối các tháng chẵn trong năm, Phòng Đào tạo chuẩn bị và trình Viện trưởng phê duyệt báo cáo gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh của Viện. Báo cáo gồm:

- a. Công văn của Viện, trong đó có danh sách trích ngang các nghiên cứu sinh đã bảo vệ luận án cấp Trường trong hai tháng vừa qua.
- b. Bản sao quyết định của Viện trưởng về việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện.
- c. Bản sao biên bản và kết luận của các Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện.
- d. Trang thông tin (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận của các luận án.

2. Khi Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản yêu cầu thẩm định luận án tiến sĩ, Phòng Đào tạo chuẩn bị hồ sơ của luận án cần thẩm định và gửi cho Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Sau ngày bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Viện ít nhất là 3 tháng, nếu nghiên cứu sinh không bị khiếu nại, tố cáo, không có tên trong danh sách cần thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện trưởng xem xét cấp bằng cho nghiên cứu sinh theo qui trình và thủ tục qui định tại Điều 45 và Điều 46 của Quy chế này.

4. Đối với những trường hợp cần thẩm định, việc xét cấp bằng tiến sĩ chỉ tiến hành sau khi có kết luận của Viện trưởng căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 44 của Quy chế này.

Điều 46. Xử lý kết quả thẩm định

1. Đối với luận án đạt yêu cầu thẩm định và không có yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa của Hội đồng thẩm định, Viện trưởng Viện Kiến trúc Quốc gia thực hiện việc cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh theo quy định tại Điều 46 và Điều 47 của Quy định này.

2. Đối với luận án đạt yêu cầu thẩm định nhưng Hội đồng thẩm định có yêu cầu sửa chữa, Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện cùng với người hướng dẫn và nghiên cứu sinh xem xét và quyết định các điểm cần bổ sung chỉnh sửa. Sau khi Nghiên cứu sinh hoàn thành việc sửa chữa, Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện kiểm tra

và xác nhận chi tiết những nội dung đã bổ sung chỉnh sửa, báo cáo Viện trưởng Viện Kiến trúc Quốc gia cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh theo các yêu cầu quy định tại Điều 46 và Điều 47 của Quy định này.

3. Đối với luận án không đạt yêu cầu thẩm định, Bộ Giáo dục và đào tạo có văn bản yêu cầu Viện trưởng Viện Kiến trúc Quốc gia tổ chức họp lại Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện để xem xét. Tùy theo mức độ đánh giá của Hội đồng, Viện trưởng ra quyết định xử lý đối với luận án của Nghiên cứu sinh theo một trong ba hướng:

- a. Yêu cầu nghiên cứu sinh sửa chữa luận án và không cần bảo vệ lại.
- b. Yêu cầu nghiên cứu sinh sửa chữa luận án và bảo vệ lại cấp Viện.
- c. Yêu cầu nghiên cứu sinh tiến hành nghiên cứu bổ sung, sửa chữa luận án và bảo vệ lại cấp Viện.

4. Thực hiện quyết định xử lý của Viện trưởng:

a. Thời gian để nghiên cứu sinh hoàn thành việc bổ sung, sửa chữa luận án không quá 12 tháng kể từ ngày Viện trưởng ra quyết định xử lý.

b. Việc tổ chức cho nghiên cứu sinh bảo vệ lại cấp Viện thực hiện theo Điều 41 của Quy định này.

c. Sau khi Nghiên cứu sinh hoàn thành các yêu cầu của quyết định xử lý, Viện trưởng có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thực hiện của nghiên cứu sinh.

Điều 47. Hoàn thiện hồ sơ cấp bằng Tiến sĩ

1. Khi đến thời hạn xét cấp bằng tiến sĩ, nghiên cứu sinh thuộc diện quy định tại khoản 3 Điều 45 của Quy định này phải nộp cho Thư viện Quốc gia và Thư viện Viện 02 bộ (mỗi Thư viện 01 bộ) kể cả các luận án bảo vệ mật và các luận án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, gồm:

a. 01 quyển luận án (đã bổ sung, chỉnh sửa theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện) đóng bìa cứng. Các tài liệu sau đây phải đóng bổ sung vào phần cuối của quyển luận án:

- Quyết định thành lập và danh sách Hội đồng cấp Viện.
- Các bản nhận xét của tất cả các thành viên Hội đồng cấp Viện.
- Biên bản và kết luận của Hội đồng cấp Viện.
- Bản giải trình các điểm đã bổ sung, chỉnh sửa trong luận án theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện, có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng.

b. 01 quyển tóm tắt luận án.

c. 01 đĩa CD ghi toàn văn nội dung quyển luận án và quyển tóm tắt luận án.

d. Nộp cho TT Đào tạo giấy biên nhận của hai Thư viện trên.

2. Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của nghiên cứu sinh (được lưu trữ lâu dài tại Phòng Đào tạo) bao gồm :

- a. Biên bản chi tiết diễn biến của buổi bảo vệ luận án, câu hỏi của các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện và những người tham dự, trả lời của nghiên cứu sinh cho từng câu hỏi.
- b. Kết luận của Hội đồng.
- c. Các bản nhận xét của tất cả các thành viên của Hội đồng, của các cơ quan và các nhà khoa học gửi tới Hội đồng.
- d. Biên bản kiểm phiếu và các phiếu đánh giá.
- e. Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn đối với nghiên cứu sinh.
- f. Danh sách Hội đồng có chữ ký của các thành viên tham dự buổi bảo vệ.
- g. Giấy biên nhận của Thư viện Quốc gia và Thư viện Viện quy định tại khoản 1e của Điều này.
- h. Tờ báo đăng tin hay bản sao chụp bản tin đăng báo ngày bảo vệ (trừ những luận án bảo vệ theo chế độ mật).
- i. Bản in trang thông tin những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận của luận án trên trang Web của Viện và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 48. Cấp bằng Tiến sĩ

1. Những hồ sơ bảo vệ luận án được đưa ra xem xét tiến hành các thủ tục cấp bằng tiến sĩ bao gồm hồ sơ của các luận án không phải thẩm định và hồ sơ của các luận án đã đạt yêu cầu thẩm định quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 46 của Quy định này.
2. Viện trưởng Viện Kiến trúc Quốc gia có trách nhiệm:
 - a. Tổ chức thẩm tra quá trình đào tạo, chất lượng luận án, việc tổ chức và hoạt động của Hội đồng đánh giá luận án các cấp.
 - b. Tổ chức họp hội đồng tư vấn đào tạo để thông qua danh sách nghiên cứu sinh được cấp bằng tiến sĩ.
 - c. Ra quyết định cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

CHƯƠNG VII. KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 49. Khiếu nại, tố cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và người bảo vệ luận án có thể khiếu nại, tố cáo về những vi phạm trong quá trình tuyển sinh, đào tạo, thực hiện luận án, tổ chức bảo vệ và đánh giá luận án, trong thời gian hai tháng kể từ ngày bảo vệ cấp Viện.
2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Điều 50. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp nghiên cứu sinh bị phát hiện đã có những vi phạm, gian lận trong hồ sơ dự tuyển, trong quá trình dự tuyển, dự kiểm tra và đánh giá kết quả học tập nghiên cứu, trong quá trình thực hiện và bảo vệ luận án thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật theo một trong các mức:

- a. Khiển trách.
- b. Cảnh cáo.
- c. Tạm ngừng học tập.
- d. Đình chỉ học tập.
- e. Thu hồi văn bằng đã được cấp (đối với nghiên cứu sinh đã được cấp bằng).
- f. Bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Đối với nghiên cứu sinh vi phạm các quy định tại khoản Điều 15 của Quy định này:

a. Sẽ bị xử lý theo một trong ba mức:

- Khiển trách.
- Cảnh cáo.
- Đình chỉ học tập, đồng thời hủy bỏ kết quả học tập, hủy bỏ quyền được bảo vệ luận án.

b. Nếu thông tin về phản biện độc lập bị tiết lộ thì những người liên quan đến quá trình gửi luận án đi xin ý kiến phản biện độc lập có thể bị xem xét kỷ luật theo một trong ba mức:

- Khiển trách.
- Cảnh cáo.
- Buộc thôi việc.

2. Trường hợp có vi phạm, sai sót trong quá trình tuyển sinh, đào tạo hay đánh giá luận án, cấp bằng tiến sĩ do Bộ Giáo dục và Đào tạo phát hiện, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản đề nghị Viện Kiến trúc Quốc gia xử lý hoặc Bộ trực tiếp xử lý theo thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 51. Tổ chức thực hiện

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày 21/12/2021;

2. Căn cứ vào các quy định của Quy chế này, các đơn vị, Phòng chuyên môn trong Viện thực hiện và soạn thảo các hướng dẫn, quy định chi tiết.

3. Đối với các nghiên cứu sinh từ khóa 13 trở về trước thực hiện theo chương trình đào tạo quy định tại Điều 14 Quy chế đào tạo sau đại học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 18/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 08/6/2000.

4. Các nghiên cứu sinh tuyển mới sau đó sẽ áp dụng theo quy chế này.

Điều 52. Nghiên cứu sinh

Khi nhập học tại Viện Kiến trúc Quốc gia, nghiên cứu sinh sẽ được nhận quyền “Sổ tay học vụ”. Ngoài nội dung đầy đủ của “Quy định về tổ chức - quản lý đào tạo sau đại học”, “Sổ tay học vụ” còn chứa các hướng dẫn sử dụng cụ thể và ngắn gọn các công việc cần làm, giúp Nghiên cứu sinh tránh vi phạm “Quy định về tổ chức - quản lý đào tạo sau đại học”. Nghiên cứu sinh có nhiệm vụ thực hiện nghiêm túc các hướng dẫn đó.

Điều 53. Các mẫu văn bản

1. Các văn bản cần thiết cho quá trình thực hiện bản “Quy định về tổ chức - quản lý đào tạo sau đại học” được Phòng Đào tạo tạo sẵn thành các Files mẫu. Tất cả các cá nhân liên quan đến quá trình đào tạo sau đại học có thể lấy các mẫu đó từ trang website của Viện.

2. Luận án Tiến sĩ phải được trình bày theo đúng mẫu chuẩn quy định. Files mẫu và hướng dẫn sử dụng được ban hành kèm theo quy định này và Nghiên cứu sinh có thể copy file tại Phòng Đào tạo cũng như từ trang web của Viện.

PHỤ LỤC 1: TẬP THỂ HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH

1. Trong trường hợp một nghiên cứu sinh có hai người hướng dẫn, người hướng dẫn thứ nhất là người hướng dẫn chính, người hướng dẫn thứ hai là người hướng dẫn phụ. Người hướng dẫn chính có vai trò chính trong việc định hướng nội dung nghiên cứu; nội dung luận án tiến sĩ, cung cấp kinh phí, vật tư hóa chất, tạo điều kiện về trang thiết bị cho nghiên cứu sinh, xác định khối lượng, chất lượng kết quả của luận án để cho phép nghiên cứu sinh bảo vệ ở các cấp; là người ký tên trong các văn bản liên quan đến quá trình đào tạo của nghiên cứu sinh. Nếu vì lý do nào đó không ký được thì phải có giấy ủy quyền của người hướng dẫn chính và xác nhận của Phòng Đào tạo của Viện. Người hướng dẫn thứ hai chịu trách nhiệm hướng dẫn nghiên cứu sinh trực tiếp trong nghiên cứu khoa học, giúp nghiên cứu sinh viết bài báo, báo cáo khoa học.

2. Người có bằng tiến sĩ nhưng chưa đủ 03 năm có thể tham gia hướng dẫn thứ hai nếu có bằng tiến sĩ tối thiểu được 18 tháng và có ít nhất 03 bài báo, công trình khoa học quốc tế trong 03 năm gần nhất và được Viện trưởng cho phép.

PHỤ LỤC 2: CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG

1. Nguyên tắc xác định số môn học bổ sung:

Căn cứ nội dung chương trình, số tín chỉ của từng chuyên ngành gần đã học, số môn học trình độ thạc sỹ cần bổ sung để đảm bảo nội dung kiến thức cơ sở và chuyên ngành giống trên 80% so với chương trình của chuyên ngành đúng.

3. Học bổ sung 6 môn -12 tín chỉ (bao gồm 4 môn bắt buộc và 2 môn lựa chọn) trong số các môn học sau:

STT	Tên môn học	Số tín chỉ
1. Các môn học bắt buộc		
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kiến trúc	2
2	Lịch sử kiến trúc và đô thị thế giới	2
3	Lịch sử kiến trúc và đô thị Việt Nam	2
4	Xã hội học Đô thị	2
5	Hình thái học đô thị	2
2. Các môn học lựa chọn		
6	Phát triển bền vững trong kiến trúc	2
7	Phê bình và sáng tác kiến trúc	2
8	Bảo tồn di sản kiến trúc và đô thị	2
9	Quy hoạch và phát triển làng nghề	2

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ TIÊN SĨ

1. Danh mục các học phần trình độ tiên sĩ

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số tiết học TS(LL/Th H/TH)**
1	KT 01	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kiến trúc	2	
2	KT 02	Lịch sử kiến trúc và đô thị thế giới	3	
3	KT 03	Lịch sử kiến trúc và đô thị Việt Nam	3	
4	KT 04	Xã hội học Đô thị	3	
5	KT 05	Hình thái học đô thị	3	
6	KT 06	Phát triển bền vững trong kiến trúc	3	
7	KT 07	Phê bình và sáng tác kiến trúc	3	
8	KT 08	Bảo tồn di sản kiến trúc và đô thị	3	
9	KT 09	Phát triển kiến trúc nông thôn	3	
10	KT 10	Kiến trúc cảnh quan	3	
11	KT 11	Thiết kế đô thị	3	

Ghi chú: **: Tổng số tiết học (Lý thuyết/thực hành/tự học)

1. Đề cương môn học: Hội đồng Khoa học và Đào tạo phê duyệt các đề cương môn học và trình Viện trưởng quyết định.

PHỤ LỤC 4: HƯỚNG CHUYÊN MÔN SÂU CÁC CHUYÊN ĐỀ TIÊN SĨ

1. Kiến trúc với văn hoá Việt Nam.
2. Lịch sử phát triển đô thị thế giới.
3. Lịch sử phát triển đô thị Việt Nam.
4. Lịch sử kiến trúc thế giới.
5. Lịch sử kiến trúc Việt Nam.
6. Bảo tồn di sản kiến trúc trong quá trình phát triển đô thị.
7. Bảo tồn và trùng tu di sản kiến trúc Việt Nam.
8. Những xu hướng phát triển của kiến trúc đô thị hiện nay.
9. Lý luận và phê bình kiến trúc.
10. Cải tạo, nâng cấp các quần thể kiến trúc trên cơ sở tăng thêm chức năng sử dụng và chất lượng thẩm mỹ đô thị Việt Nam.
11. Các xu hướng phát triển của kiến trúc đương đại trên thế giới và Việt Nam. Xã hội học với sự phát triển kiến trúc đô thị.
12. Kiến trúc và các công trình công cộng.
13. Phát triển kiến trúc nhà ở đô thị trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
14. Đơn vị ở Việt Nam trong cơ chế thị trường.
15. Các giải pháp kiến trúc nhà ở đô thị đến năm 2010.
16. Các giải pháp sử dụng cây xanh trong kiến trúc nhà ở.
17. Đề xuất một số chính sách về nhà ở đô thị đến năm 2010.
18. Mô hình cấu trúc không gian quy hoạch thành phố trung bình ở Việt Nam trong thời kỳ kinh tế thị trường.
19. Vấn đề đô thị hoá và định hướng phát triển mạng lưới đô thị Việt Nam.
20. Kiến trúc xanh, công trình xanh và những vấn đề về Tăng trưởng xanh.
21. Thiết kế đô thị.

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC TẠP CHÍ CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Danh mục các Tạp chí khoa học trong nước mà Nghiên cứu sinh phải gửi công bố kết quả nghiên cứu thuộc chuyên ngành Kiến trúc:

STT	Các tạp chí khoa học	Cơ quan phát hành
1	Tạp chí Xây dựng	Tạp chí Xây dựng (Bộ Xây dựng)
2	Tạp chí Kiến trúc Việt Nam	Viện Kiến trúc Quốc gia (Bộ Xây dựng)
3	Tạp chí Quy hoạch	Viện Quy hoạch đô thị & Nông thôn Quốc gia (Bộ Xây dựng)
4	Tạp chí Kiến trúc	Hội Kiến trúc sư Việt Nam

PHỤ LỤC 6: CÁC HƯỚNG DẪN VỀ BẢO VỆ LUẬN ÁN